



Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2024

THÔNG BÁO
Về việc thay đổi thông tin thuốc trúng thầu

Kính gửi: SỞ Y TẾ TÂY NINH

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội xin gửi lời chào trân trọng, lời cảm ơn về sự hợp tác, giúp đỡ của Quý Sở và Công ty trong thời gian vừa qua.

- Căn cứ Quyết định số 136/QĐ-SYT ngày 02 tháng 03 năm 2023 của giám đốc Sở y tế Tây Ninh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 01 – Cung cấp thuốc Generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024;
- Căn cứ Công văn số 90/QĐ-QLD ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Cục Quản lý Dược Về việc ban hành Danh mục 608 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam – Đợt 192.

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu: Gói thầu số 01: Cung cấp thuốc generic thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp địa phương để sử dụng tại các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2024, Chúng tôi xin thông báo về việc thay đổi thông tin mặt hàng **Lidocain- BFS 200mg** (Hoạt chất: Lidocain, Nồng độ- hàm lượng: 2% x 10ml) như sau:

Thông tin cũ	Thông tin mới
- Tên thuốc: Lidocain- BFS 200mg	- Tên thuốc: Lidocain- BFS 200mg
- Hoạt chất: Lidocain	- Hoạt chất: Lidocain
- Nồng độ - hàm lượng: 2% x 10ml	- Nồng độ - hàm lượng: 2% x 10ml
- Số đăng ký: VD-24590-16	- Số đăng ký: 893110059024

Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội kính đề nghị Quý Sở xem xét và phê duyệt để chúng tôi được tiếp tục cung cấp phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trên địa bàn.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận

- Như trên
- Lưu VP Công ty

Công ty Cổ phần Dược phẩm
CPC1 Hà Nội



CHỦ TỊCH HĐQT

Lê Nam Thắng

Handwritten notes in the bottom left corner, including the word "Kilobyte" in red ink.



Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Ngày ký: 31-01-2024
+07.00



BỘ Y TẾ

CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Số: 90 /QĐ-QLD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục 608 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 192

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế đợt 192 phiên 1 và phiên 2 tại Công văn số 102/HĐTV-VPHĐ ngày 11/12/2023 và Công văn số 103/HĐTV-VPHĐ ngày 12/12/2023 của Văn phòng Hội đồng tư vấn cấp GĐKLH thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 608 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 192, cụ thể:

1. Danh mục 529 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (Phụ lục I kèm theo).

2. Danh mục 70 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (Phụ lục II kèm theo).

3. Danh mục 09 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (Phụ lục III kèm theo).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực



hiện cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

5. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

6. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

7. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

8. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

9. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- BT. Đào Hồng Lan (đề b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (đề b/c);
- Cục Quân y - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
- Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
- Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
- Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
- Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLYDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GĐKLH thuốc, NLLT;
- Viện KN thuốc TỰ, Viện KN thuốc TP. HCM;
- Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
- Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
- Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (C.H) (02b).

CỤC TRƯỞNG



Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 529 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU
HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 192

(Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-QLĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024
của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Alcapharm B.V (Địa chỉ: Dorpstraat 101, 2742AN Waddinxveen, the Netherlands)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

1	Vitamin C	Acid ascorbic 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 50 ống x 5ml; Hộp 12 ống x 5ml; Hộp 6 ống x 5ml	ĐDVN IV	24	893110047224 (VD-25862-16)	1
---	-----------	----------------------------	-------------------	---	------------	----	-------------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Euvipharm (Địa chỉ: Ấp Bình Tiên 2, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, Việt Nam)

2	Acefalgan 500	Acetaminophen 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893100047324 (VD-26134-17)	1
3	Arginin Euvipharm	Mỗi 5ml chứa: L- Arginin hydroclorid 1000mg	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 10 ống x 5ml	NSX	36	893110047424 (VD-25674-16)	1
4	Cefclor 500 mg	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110047524 (VD-20692-14)	1
5	Cefjdim 1g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat + natri carbonat) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 43	36	893110047624 (VD-18943-13)	1
6	Cefjdim 2g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat + natri carbonat) 2g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 43	36	893110047724 (VD-18944-13)	1
7	Cifnir 300 mg	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110047824 (VD-20693-14)	1
8	Cormiron 200 mg	Amiodaron hydroclorid 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110047924 (VD-19861-13)	1
9	Emerop 0,5g	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat) 0,5g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 40	36	893110048024 (VD-19339-13)	1
10	Emerop 1g	Meropenem (dưới dạng meropenem trihydrat) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	USP 38	36	893110048124 (VD-19340-13)	1
11	Enatril 5 mg	Imidapril hydroclorid 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	JP XVII	24	893110048224 (VD-19865-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
12	Eulexcin 500	Cephalexin (dưới dạng Cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110048324 (VD-30364-18)	1
13	Euvifast 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100048424 (VD-30365-18)	1
14	Euxamus 100	Acetylcystein 100mg	Thuốc bột pha uống	Hộp 10 gói x 1,5g; Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 24 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g; Hộp 50 gói x 1,5g	NSX	24	893100048524 (VD-28933-18)	1
15	Euxamus 200	Mỗi 1,5g chứa: Acetylcystein 200mg	Bột pha uống	Hộp 10 gói x 1,5g; Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g; Hộp 24 gói x 1,5g; Hộp 30 gói x 1,5g; Hộp 50 gói x 1,5g	NSX	24	893100048624 (VD-23531-15)	1
16	Euxamus 200	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	ĐBVN V	24	893100048724 (VD-25678-16)	1
17	Lodium	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893100048824 (VD-24158-16)	1
18	Motiridon	Domperidon (dưới dạng domperidon maleat) 10mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110048924 (VD-24159-16)	1
19	Rosuvastatin 10 mg	Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calcium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110049024 (VD-28934-18)	1
20	Vidagyl	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115049124 (VD-25683-16)	1

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Công nghệ sinh học - Dược phẩm ICA (Địa chỉ: Lô 10, đường số 5, KCN Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

21	Dolodon DC	Paracetamol 500mg	viên nén	Hộp 10 Vỉ x 10 viên	NSX	36	893100049224 (VD-24073-16)	1
22	Coxlec	Celecoxib 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110049324 (VD-25082-16)	1
23	Normostat	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calcium) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110049424 (VD-24074-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

24	Isoniazid 50mg	Isoniazid 50mg	Viên nén	Lọ 1500 viên	ĐDVN hiện hành	36	893110049524 (VD-18672-13)	1
----	----------------	----------------	----------	--------------	----------------------	----	-------------------------------	---

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Nghệ An (Địa chỉ: Số 68 đường Nguyễn Sỹ Sách, phường Hưng Phúc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, Việt Nam)

25	Lincomycin 500mg	Lincomycin (dưới dạng lincomycin hydrochloride) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24	893110049624 (VD-20923-14)	1
26	Metronidazol 250mg	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	24	893115049724 (VD-20924-14)	1
27	Vinpocetin	Vinpocetin 5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 25 viên	ĐDVN V	24	893110049824 (VD-20929-14)	1
28	Vitamin B6	Pyridoxin hydroclorid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110049924 (VD-28216-17)	1

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (Địa chỉ: Số 04 đường Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam)

29	Covenbu	Perindopril tert butylamin 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110050024 (VD-17096-12)	1
----	---------	--------------------------------	----------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Apimed (Địa chỉ: 263/9 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Apimed (Địa chỉ: Đường N1, cụm công nghiệp Phú Thạnh - Vĩnh Thanh, xã Vĩnh Thanh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

30	Apibrex 200	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110050124 (VD-30911-18)	1
31	Para-API 500	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100050224 (VD-30222-18)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Danapha (Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

32	Daquetin 200	Quetiapin (dưới dạng quetiapin fumarat) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110050324 (VD-26676-17)	1
----	--------------	---	-------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

9. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Đồng Nai (Địa chỉ: Số 221 B, đường Phạm Văn Thuận, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

33	Amedred	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 Chai 30 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110050424 (VD-23446-15)	1
34	Arximuoc	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100050524 (VD-22401-15)	1
35	Bisinthvon 8	Bromhexin hydroclorid 8mg	Viên nén	Chai 200 viên, Chai 500 viên	NSX	36	893100050624 (VD-21806-14)	1
36	Ciprofloxacin 500mg	Ciprofloxacin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893115050724 (VD-20634-14)	1
37	Losartan 50	Kali Losartan 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110050824 (VD-26688-17)	1
38	Metronidazol 500mg	Metronidazol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893115050924 (VD-22409-15)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

39	Hadilium	Domperidon (dưới dạng domperidon maleat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110051024 (VD-23455-15)	1
40	Vitamin C	Acid ascorbic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100051124 (VD-17348-12)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

41	Ivis B12	Cyanocobalamin (Vitamin B12) 1mg/5ml	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 5ml	NSX	24	893100051224 (VD-24103-16)	1
----	----------	--	------------------	------------------	-----	----	-------------------------------	---

11.2. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

42	Coperil Plus	Perindopril erbumin 4mg, Indapamid 1,25mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110051324 (VD-23386-15)	1
43	Klamentein 500/125	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg, Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat & avicel) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 4 viên, hộp 1 túi x 2 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110051424 (VD-24616-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
44	Magnesi-B6	Magnesi lactat dihydrat (tương đương magnesi 48mg) 470mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 Viên	NSX	24	893100051524 (VD-21782-14)	1
45	Spiramycin 1.5M	Spiramycin 1.500.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	NSX	36	893110051624 (VD-22701-15)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Medipharco (Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam)

46	Mediacetam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	ĐĐVN IV	36	893110051724 (VD-17191-12)	1
47	Neutasol	Mỗi 30g chứa Clobetasol propionat 15mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 30g	NSX	60	893100051824 (VD-23820-15)	1
48	Tilcipro	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893115051924 (VD-18811-13)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Minh Hải (Địa chỉ: Số 322 đường Lý Văn Lâm, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau, Việt Nam)

49	Aciclovir 400 mg	Aciclovir 400mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110052024 (VD-17856-12)	1
50	Acigmentin 1000	Amoxicillin(dưới dạng amoxicillin trihydrat) 875mg; Acid Clavulanic (dưới dạng clavulanat kali) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110052124 (VD-21216-14)	1
51	Clatexyl 500 mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110052224 (VD-17360-12)	1
52	Diclofenac 50mg	Diclofenac natri 50mg	Viên bao tan trong ruột	Hộp 5 x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110052324 (VD-27725-17)	1
53	Diclofenac 75mg	Diclofenac natri 75mg	Viên bao tan trong ruột	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110052424 (VD-28805-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
54	Izandin 500mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110052524 (VD-28806-18)	1
55	Panewic 2 mg	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nén	Hộp 20 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100052624 (VD-23476-15)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

56	Acemol Extra	Paracetamol 500mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100052724 (VD-27730-17)	1
57	Acemol NDP 500	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	42	893100052824 (VD-20646-14)	1
58	Acyclovir 800 mg	Aciclovir 800mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 7 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110052924 (VD-26711-17)	1
59	Cetirizin	Cetirizin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100053024 (VD-20648-14)	1
60	Ciprofloxacin 500	Ciprofloxacin (dưới dạng Ciprofloxacin HCl) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110053124 (VD-17865-12)	1
61	Co-trimoxazol	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110053224 (VD-27731-17)	1
62	Meloxicam 15mg	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110053324 (VD-26078-17)	1
63	Nadymec	Diosmectite 3g	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 3,76g	NSX	36	893100053424 (VD-20416-14)	1
64	Piracetam 400mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110053524 (VD-28811-18)	1
65	Tizanad 4mg	Tizanidin (dưới dạng tizanidin hydroclorid) 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110053624 (VD-27733-17)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
66	ACM Control 1	Acenocoumarol 1mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110053724 (VD-25107-16)	1
67	ACM Control 4	Acenocoumarol 4mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110053824 (VD-25594-16)	1
68	Akfedin 60	Fexofenadin hydroclorid 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100053924 (VD-18212-13)	1
69	Candesartan 4	Candesartan cilexetil 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110054024 (VD-28812-18)	1
70	Candesartan 8	Candesartan cilexetil 8mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110054124 (VD-28813-18)	1
71	Cevita 500	Acid ascorbic 500mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 vỉ x 10 ống x 5ml	NSX	24	893110054224 (VD-27734-17)	1
72	Cinnarizine	Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100054324 (VD-27735-17)	1
73	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893115054424 (VD-21624-14)	1
74	Clindamycin 150	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydroclorid) 150mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	24	893110054524 (VD-21226-14)	1
75	Clindamycin 300	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydroclorid) 300mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110054624 (VD-26714-17)	1
76	Diserti	Betahistin dihydroclorid 16mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110054724 (VD-26715-17)	1
77	Diserti 8	Betahistin dihydroclorid 8mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110054824 (VD-25109-16)	1
78	Eftisucral	Mỗi 2g chứa: Sucralfat 1000mg	Cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	24	893100054924 (VD-22110-15)	1
79	Eutelsan 20	Telmisartan 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110055024 (VD-29642-18)	1
80	Eutelsan 40	Telmisartan 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110055124 (VD-24109-16)	1
81	Ivermectin	Ivermectin 3mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 4 viên	NSX	24	893110055224 (VD-27738-17)	1
82	Meloxicam 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110055324 (VD-27739-17)	1
83	Meloxicam 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110055424 (VD-27740-17)	1
84	Metronidazol 250 mg	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115055524 (VD-18692-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
85	Montelukast 10	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110055624 (VD-26716-17)	1
86	Neo - Megyna	Metronidazol 500mg; Neomycin (dưới dạng neomycin sulfat) 65.000IU; Nystatin 100.000IU	Viên nén dài đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115055724 (VD-20651-14)	1
87	Neuroncure	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 9 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110055824 (VD-22111-15)	1
88	Tobramycin 0,3%	Mỗi 5ml chứa Tobramycin 15mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 chai x 5 ml	NSX	24	893110055924 (VD-26087-17)	1
89	Xylo-Fran 0,05%	Mỗi 10ml chứa: Xylometazolin hydroclorid 5mg	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 chai 10ml	NSX	36	893100056024 (VD-26718-17)	1
90	Xylo-Fran 0,1%	Mỗi 10ml chứa: Xylometazolin hydroclorid 10mg	Dung dịch nhỏ mũi	Hộp 1 chai 10ml	NSX	36	893100056124 (VD-26719-17)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

91	Agi-Beta	Betamethason 0,5mg	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110056224 (VD-26720-17)	1
92	Agirofen	Ibuprofen 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110056324 (VD-25606-16)	1
93	Ecingel	Erythromycin 400mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 10 gam	NSX	24	893110056424 (VD-20169-13)	1
94	Natri clorid 0.9%	Natri clorid 0,9%	Dung dịch rửa vết thương	Chai chứa 30, 60, 90, 200 ml	NSX	24	893100056524 (VD-18222-13)	1
95	Zinc 10	Kẽm (dưới dạng Kẽm Gluconat) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100056624 (VD-22801-15)	1

17. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Am Vi (Địa chỉ: Lô B14-3,4, đường N13, khu công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

96	Amvifuxime 250	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110056724 (VD-18697-13)	1
----	-------------------	--	-------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
97	Asasea 500mg/100ml	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 500mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi 100 ml	NSX	24	893115056824 (VD-25618-16)	1
98	Linezolid 400	Linezolid 400mg	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 túi x 200ml	NSX	24	893110056924 (VD-30289-18)	1
99	Noruxime 125	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 125mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 4 gam	USP 40	36	893110057024 (VD-20177-13)	1

18. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

100	Amfastat 10	Simvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110057124 (VD-25132-16)	1
101	Irsatim 75	Irbesartan 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110057224 (VD-26729-17)	1
102	Maxxacne-T 0.05%	Mỗi tuýp 15g gel chứa: Tretinoin 7,5mg	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110057324 (VD-28838-18)	1
103	Maxxprolol 2.5	Bisoprolol fumarat 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 30 viên	USP 41	36	893110057424 (VD-25134-16)	1
104	Maxxprolol 2.5 - plus	Bisoprolol fumarat 2,5mg; Hydrochlorothiazid 6,25mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110057524 (VD-26737-17)	1
105	Maxxtriptan 50	Sumatriptan (dưới dạng sumatriptan succinat 70mg) 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110057624 (VD-26099-17)	1
106	Maxxviton 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110057724 (VD-22440-15)	1
107	Sosnam	Tadalafil 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 2 viên	NSX	24	893110057824 (VD-26740-17)	1
108	Usabetic 2	Glimepirid 2mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110057924 (VD-21229-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
109	Usabetic VG 50	Vildagliptin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110058024 (VD-27783-17)	1
110	Usalukast 5	Montelukast (dưới dạng Montelukast natri) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110058124 (VD-25141-16)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

111	A.T Levofloxacin 500 inj	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 100 ml	NSX	24	893115058224 (VD-26106-17)	1
112	Atileucine inj	Mỗi 5ml chứa: N- Acetyl-dl-leucin 500mg	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống, 10 ống, 20 ống x 5ml	NSX	36	893110058324 (VD-25645-16)	1
113	Atimezon inj	Omeprazol (dưới dạng omeprazol natri monohydrat) 40mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml, hộp 3 lọ + 3 ống dung môi 10ml, hộp 5 lọ + 5 ống dung môi 10ml	NSX	24	893110058424 (VD-24136-16)	1
114	Vancomycin 500 A.T	Mỗi lọ chứa: Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 500mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống dung môi 10ml; Hộp 3 lọ + 3 ống dung môi 10ml; Hộp 5 lọ + 5 ống dung môi 10ml	NSX	24	893115058524 (VD-25664-16)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

115	Clovirboston	Aciclovir 50mg/1g	Thuốc kem	Hộp 1 tuýp x 2g; Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100058624 (VD-26765-17)	1
116	Effer-paralmax codein	Paracetamol 500mg; Codein phosphat (dưới dạng codein phosphat hemihydrat) 30mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên;	NSX	36	893111058724 (VD-27811-17)	1
117	Motiboston	Domperidon (dưới dạng domperidon maleat) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110058824 (VD-29697-18)	1
118	Tenoxicam Boston	Tenoxicam 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 x 10 viên	NSX	36	893110058924 (VD-18260-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

21. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

119	Lidocain-BFS 200mg	Mỗi lọ 10ml chứa: Lidocain hydroclorid (dưới dạng Lidocain hydroclorid monohydrat) 200mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10ml; Hộp 20 lọ x 10ml; Hộp 50 lọ x 10ml	NSX	36	893110059024 (VD-24590-16)	1
-----	-----------------------	--	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

22. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long (Địa chỉ: 150 đường 14 tháng 9, Phường 5, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam)

120	Diclofenac 50	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110059124 (VD-27839-17)	1
121	Enalapril VPC 10	Enalapril maleat 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110059224 (VD-26781-17)	1
122	Sulpirid 50	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110059324 (VD-21260-14)	1
123	Telmisartan 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110059424 (VD-27841-17)	1
124	Vinazol	Clotrimazol 1 % (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893100059524 (VD-22827-15)	1

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (Địa chỉ: 1/67 Nguyễn Văn Quá, P. Đông Hưng Thuận, Q. 12, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

125	Acarfar	Acarbose 50mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110059624 (VD-24153-16)	1
126	Aciclovir	Aciclovir 400mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110059724 (VD-20188-13)	1
127	Allerfar	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100059824 (VD-22828-15)	1
128	Cemofar 150	Paracetamol 150mg	Thuốc bột uống	Hộp 10 gói x 0,75g	NSX	36	893100059924 (VD-20686-14)	1
129	Cemofar EF	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 10 vỉ x 2 viên	NSX	24	893100060024 (VD-29729-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
130	Cemofar EF 150	Mỗi 1,5g chứa: Paracetamol 150mg	Cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	24	893100060124 (VD-27845-17)	1
131	Cemofar EF 250	Mỗi 1,5g chứa: Paracetamol 250mg	Cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 1,5g	NSX	24	893100060224 (VD-27846-17)	1
132	Cemofar EF 80	Mỗi 1,3g chứa: Paracetamol 80mg	Cốm sủi bọt	Hộp 10 gói x 1,3g	NSX	24	893100060324 (VD-27847-17)	1
133	Colflox	Ofloxacin 0,3%	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	30	893115060424 (VD-29730-18)	1
134	Farnisone	Prednison 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 20 viên	NSX	36	893110060524 (VD-29731-18)	1
135	Mykezol	Mỗi 10g chứa: Ketoconazol 0,2g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	30	893100060624 (VD-28926-18)	1
136	Natri Clorid 0,9%	Mỗi 10ml dung dịch chứa: Natri clorid 90mg	Thuốc nhỏ mắt, nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	30	893100060724 (VD-28927-18)	1
137	Oxafar	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115060824 (VD-27850-17)	1
138	Povidine	Mỗi 90ml chứa: Povidon iod 9g	Dung dịch dùng ngoài (dung dịch vệ sinh phụ nữ)	Hộp 1 chai x 90ml	NSX	24	893100060924 (VS-4911-15)	1
139	Tobrafar	Mỗi 5ml chứa: Tobramycin 15mg	Thuốc nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110061024 (VD-28930-18)	1

24. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Đạt Vi Phú (Địa chỉ: Lô M7A , Đường D17, Khu Công Nghiệp Mỹ Phước 1, Phường Thới Hòa, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam, Việt Nam)

140	Metilone-4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110061124 (VD-24518-16)	1
141	Nilkey	Fluoxetin (dưới dạng fluoxetin HCl) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110061224 (VD-24519-16)	1
142	Pexifen-20mg	Piroxicam (dưới dạng piroxicam beta-cyclodextrin) 20mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 14 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110061324 (VD-17747-12)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

143	Jasunny K	Mỗi tuýp 10g chứa Ketoconazol 2%	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100061424 (VD-26138-17)	1
144	Tezkin	Terbinafin hydroclorid 100mg/10g	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	24	893100061524 (VD-22631-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
145	Tinfomuc	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN hiện hành	24	893100061624 (VD-28938-18)	1
146	Tinfomuc 200	Acetylcystein 200mg	Thuốc cốm	Hộp 30 gói x 1g	NSX	24	893100061724 (VD-28939-18)	1
147	Tinforova 1,5 M.I.U	Spiramycin 1.500.000 IU	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110061824 (VD-26794-17)	1
148	Tinforova 3 M.I.U	Spiramycin 3.000.000IU	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110061924 (VD-30371-18)	1
149	Vidceryl	Celecoxib 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110062024 (VD-27869-17)	1

26. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Số 170 Đường La Thành, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Nội (Địa chỉ: Lô 15, Khu công nghiệp Quang Minh, Mê Linh, Hà Nội, Việt Nam)

150	Cinnarizine	Cinnarizine 25mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 25 viên; Hộp 50 vỉ x 25 viên	NSX	24	893100062124 (VD-26799-17)	1
151	Diclofenac	Diclofenac natri 50mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110062224 (VD-28946-18)	1
152	Mebendazol	Mebendazol 500mg	Viên nén	Hộp 01 vỉ x 1 viên	NSX	24	893100062324 (VD-26802-17)	1
153	Ofloxacin 0,3%	Mỗi 5ml chứa: Ofloxacin 15mg	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 5ml	NSX	24	893115062424 (VD-25162-16)	1
154	Onlizin-Adult	Mỗi 10ml chứa: Xylometazolin hydroclorid 10mg	Dung dịch thuốc nhỏ mũi	Hộp 1 lọ x 10ml	NSX	24	893100062524 (VD-21843-14)	1
155	Remucos	Rebamipide 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110062624 (VD-21646-14)	1

27. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

156	Clorpheniramin 4mg	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén	Lọ 100 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893100062724 (VD-29749-18)	1
157	Fonroxil	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893110062824 (VD-30384-18)	1
158	Fonroxil 250	Mỗi gói 3g bột chứa: Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 3g	NSX	24	893110062924 (VD-30385-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
159	Mecabamol	Methocarbamol 750mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110063024 (VD-24770-16)	1
160	Mezathion	Spironolacton 25mg	Viên nén	Hộp 6 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110063124 (VD-25178-16)	1

28. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

161	Acetylcystein 200 mg	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100063224 (VD-23568-15)	1
162	Amoxicillin 250 mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihidrat) 250mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 1g	NSX	24	893110063324 (VD-18302-13)	1
163	Ciprofloxacin 500mg	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893115063424 (VD-22166-15)	1
164	Dexipharm 15	Dextromethorphan HBr 15mg	Viên nang cứng	Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110063524 (VD-23572-15)	1
165	Dextromethorphan HBr 15 mg	Dextromethorphan HBr 15mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên	NSX	36	893110063624 (VD-23573-15)	1
166	Mebendazol 500 mg	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100063724 (VD-24209-16)	1
167	Paracetamol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 12 Gói x 1,4 gam	BP hiện hành	24	893100063824 (VD-26168-17)	1
168	Muspect 30	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	ĐDVN hiện hành	24	893100063924 (VD-22894-15)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 đường Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

169	Allopurinol	Allopurinol 300mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ nhôm/PVC; Hộp 1 Chai x 100 viên, chai nhựa HDPE; Hộp 1 chai x 300 viên	USP 37	36	893110064024 (VD-25704-16)	1
170	Atenolol	Atenolol 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110064124 (VD-19892-13)	1
171	Doxycyclin	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hydroclorid) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110064224 (VD-22475-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

30. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

172	Bepromatol 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110064324 (VD-29774-18)	1
173	Eslatinb 40	Simvastatin 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 40	36	893110064424 (VD-26874-17)	1
174	Immulumus 0,03%	Tacrolimus 0,003g/10g	Thuốc mỡ	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110064524 (VD-26878-17)	1
175	Medi-ambroxol	Ambroxol HCl 15mg/5ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 30 ống x 5ml	NSX	36	893100064624 (VD-29784-18)	1
176	Medibivo sol	Bromhexin hydroclorid 4mg/ 5ml	Dung dịch uống	Hộp 4 vỉ x 5 ống 5ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống 5ml	NSX	36	893100064724 (VD-27935-17)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Medbolide (Địa chỉ: Phòng 09, lầu 10, tòa nhà The EverRich 1, số 968 đường 3 tháng 2, P.15, Q.11, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521 An Lợi, Hòa Lợi, Bến Cát, Bình Dương, Việt Nam)

177	Posisva 40	Pravastatin natri 40mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên	USP 2022	36	893110064824 (VD-29793-18)	1
-----	------------	---------------------------	----------	---------------------	-------------	----	-------------------------------	---

32. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô E2, đường N4, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

178	Cefaclor 250mg	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110064924 (VD-18971-13)	1
179	Cefradin 500mg	Cefradin 500mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 10 viên; Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110065024 (VD-20772-14)	1
180	Cefuroxime 250mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 túi x 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110065124 (VD-22939-15)	1
181	Cephalexin 500mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ thẳng x 10 viên; Hộp 10 vỉ chéo x 10 viên; Hộp 5 vỉ chéo x 12 viên	ĐDVN IV	36	893110065224 (VD-18312-13)	1

32.2. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân (Địa chỉ: Lô N8, đường N5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

182	Aciclovir 200mg	Aciclovir 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110065324 (VD-22934-15)	1
-----	--------------------	-----------------	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
183	Akavic 10	Perindopril arginin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110065424 (VD-26184-17)	1
184	Cefalemid 1g	Cefamandol (dưới dạng cefamandol nafat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ loại dung tích 20ml	NSX	36	893110065524 (VD-28670-18)	1
185	Ciprofloxacin 500mg	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115065624 (VD-22942-15)	1
186	Diacerein 50 mg	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên	NSX	36	893110065724 (VD-29797-18)	1
187	Ethambutol 400mg	Ethambutol hydroclorid 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110065824 (VD-22943-15)	1
188	Ibuprofen 400mg	Ibuprofen 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 Viên	ĐBVN V	36	893100065924 (VD-22944-15)	1
189	Metronidazol 250mg	Metronidazol 250mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐBVN V	36	893115066024 (VD-22945-15)	1
190	Midataxim 2g	Cefotaxime (dưới dạng cefotaxim natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110066124 (VD-21323-14)	1
191	Midazoxim 1g	Ceftizoxime (dưới dạng ceftizoxime natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ thuốc bột pha tiêm kèm 1 ống nước cất pha tiêm 5ml	NSX	36	893110066224 (VD-20452-14)	1
192	Midepime 0.5g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ dung tích 20ml; Hộp 10 lọ dung tích 15ml	USP 44	36	893110066324 (VD-29011-18)	1
193	Midepime 2g	Cefoxitin (dưới dạng Cefoxitin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110066424 (VD-29012-18)	1
194	Midoxime 1g	Cefepim (dưới dạng cefepim hydroclorid) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ loại dung tích 20ml	NSX	36	893110066524 (VD-31135-18)	1
195	Mizapenem 1g	Meropenem (dưới dạng meropenem trihidrat) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110066624 (VD-20774-14)	1
196	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi	Hộp 05 vỉ x 04 viên	NSX	24	893100066724 (VD-29013-18)	1
197	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100066824 (VD-23604-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
198	Pipebamid 2,25	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) 2g; Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri) 0,25g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ loại dung tích 20ml	NSX	36	893110066924 (VD-26193-17)	1
199	Pipebamid 3,375	Piperacilin (dưới dạng piperacilin natri) 3g; Tazobactam (dưới dạng tazobactam natri) 0,375g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ loại dung tích 20ml	NSX	36	893110067024 (VD-26907-17)	1
200	Pyrazinamide 500mg	Pyrazinamid 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110067124 (VD-23605-15)	1
201	Sefonramid 0,5g	Ceftazidim (dưới dạng ceftazidim pentahydrat) 0,5g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ loại dung tích 20ml	NSX	36	893110067224 (VD-26194-17)	1
202	Sefonramid 2g	Ceftazidime (dưới dạng ceftazidime pentahydrat) 2g	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	NSX	36	893110067324 (VD-22490-15)	1

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 đường Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

203	Naphalevo	Levonorgestrel 0,03mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 28 viên	BP hiện hành	60	893100067424 (VD-26196-17)	1
204	Napharangan	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi	Hộp 4 vỉ x 4 Viên	NSX	24	893100067524 (VD-23608-15)	1

34. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú (Địa chỉ: Lô 12, đường số 8, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm (Địa chỉ: Lô số 12, đường số 8, khu công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

205	Testosterone	Testosterone undecanoate 40mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893114067624 (VD-22393-15)	1
-----	--------------	----------------------------------	------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phúc Long (Địa chỉ: 174/107/14 Nguyễn Thiện Thuật, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: 521, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

206	Ibisaol	Itraconazol (dưới dạng vi hạt chứa 22% Itraconazol) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110067724 (VD-31148-18)	1
-----	---------	--	-------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Phương Đông (Địa chỉ: Lô số 7, Đường số 2, Khu công nghiệp Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP.HCM, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
207	Magnesi-B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100067824 (VD-21343-14)	1
208	Naglucosa	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat natri clorid) 500mg tương ứng Glucosamin 392,6mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100067924 (VD-23643-15)	1
209	Oriphospha	Mỗi gói 20g chứa: Nhôm phosphat gel 20% (tương đương với 2,476g nhôm phosphat) 12,38g	Hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 20g; Hộp 20 gói x 20g; Hộp 30 gói x 20g	NSX	36	893100068024 (VD-25762-16)	1
210	Ormyco 120	Fexofenadin hydroclorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên	USP 38	36	893100068124 (VD-27987-17)	1
211	Skdol Fort	Paracetamol 500mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100068224 (VD-27988-17)	1

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Nam (Địa chỉ: 300C Nguyễn Thông, phường An Thới, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam)

212	Newgifar	Ketoconazole 2% (w/v)	Dầu gội	Hộp 1 chai 25ml; Hộp 1 chai 100ml; Gói 6ml	NSX	24	893100068324 (VD-19678-13)	1
-----	----------	--------------------------	---------	--	-----	----	--------------------------------	---

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

213	Acyclovir 200mg	Acyclovir 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110068424 (VD-30479-18)	1
214	Acyclovir 400mg	Acyclovir 400mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110068524 (VD-29085-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
215	Cinnarizin	Cinnarizin 25mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 50 viên; Hộp 10 vỉ x 50 viên	ĐDVN V	36	893100068624 (VD-20240-13)	1
216	Clarithromycin 500 mg	Clarithromycin 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	ĐDVN V	36	893110068724 (VD-29087-18)	1
217	Cloramphenicol 250mg	Cloramphenicol 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên	ĐDVN V	36	893115068824 (VD-20241-13)	1
218	Glucosamin	Glucosamin sulfat (dưới dạng glucosamin sulfat natri clorid tương đương 196,3mg glucosamin) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 túi x 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100068924 (VD-29827-18)	1
219	Nước oxy già 3%	Hydrogen peroxid 3 % (w/v)	Dung dịch dùng ngoài	Hộp 20 lọ x 30ml	NSX	24	893100069024 (VS-4901-15)	1
220	Pologyl	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115069124 (VD-29088-18)	1
221	QBILacxan	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100069224 (VD-29089-18)	1
222	QBI-Phadol 250mg	Mỗi gói 1,5g chứa: Paracetamol 250mg	Thuốc bột	Hộp 24 gói x 1,5g	NSX	36	893100069324 (VD-29829-18)	1
223	Qbixomuc 200	Acetylcysteine 200mg	Thuốc cốm	Hộp 25 gói x 1g	NSX	36	893100069424 (VD-29090-18)	1
224	Quanolon	Prednisolon 5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 50 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	ĐDVN V	36	893110069524 (VD-29830-18)	1

39. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

225	Doxycyclin 100	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110069624 (VD-26249-17)	1
226	Limoren	Clopidogrel (dưới dạng Clopidogrel bisulfat) 75mg; Aspirin 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110069724 (VD-27026-17)	1

40. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

40.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

227	Argibu 300	Dexibuprofen 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110069824 (VD-31161-18)	1
228	Bacfenz 20	Baclofen 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	BP 2021	36	893110069924 (VD-30488-18)	1
229	Demencur 75	Pregabalin 75mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110070024 (VD-27035-17)	1
230	Esomeprazole 20 mg	Esomeprazol (dưới dạng Esomeprazol magnesi trihydrat) 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110070124 (VD-29106-18)	1
231	Glimepiride 4 mg	Glimepirid 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 43	36	893110070224 (VD-29118-18)	1
232	Irbelorzed 150/12,5	Irbesartan 150mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110070324 (VD-27039-17)	1
233	LoxicSaVi 15	Meloxicam 15mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110070424 (VD-29832-18)	1
234	Rebamipide Invagen	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	JP XVII	36	893110070524 (VD-29116-18)	1
235	Rosuvastatin 20 mg	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110070624 (VD-28019-17)	1
236	Savdiaride 2	Glimepirid 2mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110070724 (VD-28029-17)	1
237	SaVi Carvedilol 12.5	Carvedilol 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 42	36	893110070824 (VD-26256-17)	1
238	SaViFexo 60	Fexofenadin HCl 60mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	USP 38	36	893100070924 (VD-25775-16)	1
239	SaViLifen 600	Linezolid 600mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 60 viên	NSX	36	893110071024 (VD-29127-18)	1
240	Sterolow 20	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110071124 (VD-28044-17)	1

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

241	Zolifast 1000	Cefazolin (dưới dạng cefazolin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ bột pha tiêm; Hộp 1 lọ bột pha tiêm	USP 43	36	893110071224 (VD-23021-15)	1
-----	---------------	--	-----------------------	---	--------	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

42. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, phường 9, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

42.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

242	Cefadroxil 250mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893110071324 (VD-25780-16)	1
243	Irbesartan	Irbesartan 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110071424 (VD-26265-17)	1
244	Loratadin 10mg	Loratadin 10mg	Viên nang cứng	Hộp 1 Chai x 200 viên	NSX	36	893100071524 (VD-27060-17)	1
245	Amoxicilin/Acid clavulanic 875mg/125mg	Amoxicilin (dưới dạng Amoxicilin trihydrat compacted) 875mg; Acid clavulanic (dưới dạng Potassium clavulanat kết hợp với Avicel) 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 4 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110071624 (VD-29842-18)	1
246	Ambroxol 30mg	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 1 Chai x 100 viên	NSX	36	893100071724 (VD-29138-18)	1
247	Antiartrein	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110071824 (VD-31207-18)	1
248	Cetirizin	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ (Alu/Alu) x 10 viên; hộp 10 vỉ (Alu/PVC) x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên; Hộp 1 chai 200 viên	NSX	36	893100071924 (VD-22215-15)	1
249	Magnes-B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg; Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110072024 (VD-27061-17)	1
250	Tiphadocef 100	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 100mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 Gói x 3g; Hộp 20 Gói x 3g	NSX	36	893110072124 (VD-29149-18)	1
251	Tiphadocef 200	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110072224 (VD-28058-17)	1
252	Tranagliptin 5	Linagliptin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110072324 (VD-29848-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

43. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam)

43.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm (Địa chỉ: Số 27, Nguyễn Chí Thanh, Khóm 2, Phường 9, Thành phố Trà Vinh, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam, Việt Nam)

253	Cefpodoxim 100mg	Cefpodoxime (dưới dạng cefpodoxime proxetil) 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110072424 (VD-20865-14)	1
254	Flunarizine 5mg	Flunarizine (dưới dạng flunarizine dihydrochloride) 5mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110072524 (VD-23073-15)	1
255	Ingair 5mg	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium 5,2mg) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110072624 (VD-20868-14)	1
256	Methylsolon 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 50 viên	NSX	36	893110072724 (VD-22238-15)	1
257	Orenko	Cefixim (dưới dạng cefixim trihydrat) 200 mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 30 viên	NSX	36	893110072824 (VD-23074-15)	1
258	Pantracet	Paracetamol 325 mg, Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên, Chai 100 viên	NSX	24	893111072924 (VD-20870-14)	1
259	Tracardis 40mg	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110073024 (VD-20482-14)	1
260	Tracardis 80mg	Telmisartan 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110073124 (VD-20874-14)	1
261	Travimuc	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói	NSX	24	893100073224 (VD-30580-18)	1
262	Vartel 20mg	Trimetazidin.2HCl 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 30 viên, nhôm – nhôm: Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110073324 (VD-25935-16)	1

44. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

44.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

263	Atorvastatin 20 mg	Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci) 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110073424 (VD-28136-17)	1
264	Cezirnat 500mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110073524 (VD-23087-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
265	Vitamin C 500 mg	Acid ascorbic 500mg	Viên nang cứng	Chai 100 viên	NSX	18	893110073624 (VD-28138-17)	1

45. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Thiên Đạt (Địa chỉ: 16 – Lô C.TT12, khu nhà ở liền kề Kiến Hưng Luxury - khu C – Khu đô thị mới Kiến Hưng, phường Kiến Hưng, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

45.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

266	Ambroxol-H	Mỗi 5ml sirô chứa: Ambroxol hydroclorid 30mg	Sirô	Hộp 1 chai x 50ml; Hộp 1 chai x 90ml	NSX	36	893100073724 (VD-30742-18)	1
-----	------------	--	------	---	-----	----	-------------------------------	---

46. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

46.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

267	Amoxicilin 500mg	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110073824 (VD-30549-18)	1
268	Dophavir	Mỗi 5g chứa: Acyclovir 0,25g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g	ĐDVN IV	24	893100073924 (VD-29870-18)	1
269	Downlipitz 200	Bezafibrat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110074024 (VD-30551-18)	1
270	Doxycyclin 100 mg	Doxycyclin (dưới dạng Doxycyclin hydroclorid) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	36	893110074124 (VD-18628-13)	1
271	Ibalexin 1g	Cefalexin (dưới dạng cefalexin monohydrat) 1000mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110074224 (VD-19035-13)	1
272	K_Xofanine	Mỗi lọ 60ml chứa: Fexofenadin hydroclorid 360mg	Hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	24	893100074324 (VD-24298-16)	1
273	Mainto 40	Telmisartan 40mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110074424 (VD-29872-18)	1
274	Rusdexpha 500	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên	ĐDVN IV	36	893110074524 (VD-18644-13)	1
275	Salbutamol 4 mg	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) 4mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115074624 (VD-18647-13)	1
276	Stacetam 2g	Piracetam 2g/ 10ml	Dung dịch tiêm (tiêm bắp, tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch)	Hộp 10 ống x 10ml	NSX	36	893110074724 (VD-19480-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
277	Stacetam 400 mg	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110074824 (VD-29871-18)	1
278	Vitamin B12 1000mcg/1ml	Cyanocobalamin 1000µg (mcg)/ ml	Dung dịch tiêm (tiêm bắp)	Hộp 100 ống x 1ml	ĐDVN hiện hành	36	893110074924 (VD-19481-13)	1
279	Znats	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110075024 (VD-29169-18)	1

47. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

47.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

280	Tetracyclin TW3	Tetracyclin hydroclorid 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN IV	24	893110075124 (VD-25307-16)	1
281	Tetracyclin TW3	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nén	Chai 180 viên; Hộp 1 chai 400 viên	ĐDVN IV	24	893110075224 (VD-28109-17)	1

48. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

48.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

282	Aceronko 4	Acenocoumarol 4mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110075324 (VD-20825-14)	1
283	Bicelor	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg/5ml	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 1 lọ 60ml x 18g	USP 38	24	893110075424 (VD-29156-18)	1
284	Cefazolin 2g	Cefazolin (dưới dạng cefazolin natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	USP 38	36	893110075524 (VD-31211-18)	1
285	Cephalexin 250 mg	Cephalexin (dưới dạng cephalexin monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110075624 (VD-29160-18)	1
286	Hemoflon	Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100075724 (VD-25294-16)	1
287	Lifecita 400	Piracetam 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110075824 (VD-30533-18)	1
288	Lifecita 800	Piracetam 800mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 15 viên	NSX	24	893110075924 (VD-30534-18)	1
289	Melogesic 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 30 viên; Hộp 1 lọ 50 viên	NSX	36	893110076024 (VD-29856-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
290	Parazacol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói	NSX	24	893100076124 (VD-28089-17)	1
291	Parazacol 250	Paracetamol 250mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói	NSX	24	893100076224 (VD-28090-17)	1
292	Parazacol 80	Paracetamol 80mg	Thuốc cốm sủi bọt	Hộp 12 gói	NSX	24	893100076324 (VD-28091-17)	1
293	Phacodolin 500	Tinidazol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110076424 (VD-29859-18)	1
294	Pharbacol	Paracetamol 650mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 5 viên	NSX	36	893100076524 (VD-24291-16)	1
295	Tetracyclin 250	Tetracyclin hydroclorid 250mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 400 viên	NSX	36	893110076624 (VD-29166-18)	1
296	Tranecid 250	Acid tranexamic 250mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	BP 2012	24	893110076724 (VD-25297-16)	1

49. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha (Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

49.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương (Địa chỉ: Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

297	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	ĐDVN V	36	893100076824 (VD-26310-17)	1
-----	----------------------	-------------------	-------------------	---------------------------------------	-----------	----	-------------------------------	---

50. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Số 93 Linh Lang, phường Cống Vị, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

50.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trường Thọ (Địa chỉ: Lô M1, đường N3, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

298	Magnesi-B6	Magnesi lactat dihydrat 470mg, Pyridoxin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100076924 (VD-24329-16)	1
299	Tovalgan 150	Paracetamol 150mg	Thuốc cốm	Hộp 12 gói x 1,5g; Hộp 20 gói x 1,5g	NSX	24	893100077024 (VD-23710-15)	1

51. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

51.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18 đường số 13, Khu công nghiệp Tân Bình, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

300	Cefaclor 125mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 125mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 12 gói x 3g	NSX	36	893110077124 (VD-26316-17)	1
301	Amucap	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100077224 (VD-22688-15)	1
302	Piracetam 400mg	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐDVN V	36	893110077324 (VD-25533-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
303	Diclofenac	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	ĐĐVN hiện hành	36	893110077424 (VD-19208-13)	1

52. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

52.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm VCP (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

304	Ceftizoxim 2g	Ceftizoxim (dưới dạng ceftizoxim natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ + 2 ống nước cất pha tiêm 5ml	USP 41	36	893110077524 (VD-21699-14)	1
305	Clamogentin 1,2g	Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin natri) 1g và Clavulanic acid (dưới dạng kali clavulanat) 0,2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110077624 (VD-27141-17)	1
306	Cloxaxim VCP	Hỗn hợp Ampicilin natri và Cloxacilin natri tương đương: Ampicilin 500mg; Cloxacilin 500mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ thuốc; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110077724 (VD-26318-17)	1
307	Vicefoxitin 1g	Cefoxitin (dưới dạng cefoxitin natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP 43	36	893110077824 (VD-27146-17)	1
308	Viceftazol 2g	Cefmetazol (dưới dạng cefmetazol natri) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893110077924 (VD-26319-17)	1
309	Visulin 2g/1g	Ampicillin (dưới dạng Ampicillin natri) 2g và Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP 43	36	893110078024 (VD-27150-17)	1

53. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

53.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc, Việt Nam)

310	Vinphyton 10mg	Phytomenadion 10mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	36	893110078124 (VD-28704-18)	1
311	Anigrine	Nefopam hydroclorid 20mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893110078224 (VD-29223-18)	1
312	Lucikvin	Meclofenoxat hydroclorid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110078324 (VD-29908-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
313	Noradrenalin	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat) 1mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	BP 2020	36	893110078424 (VD-24902-16)	1
314	Vancomycin	Vancomycin (dưới dạng vancomycin hydroclorid) 500mg	Thuốc tiêm bột đông khô	Hộp 1 lọ x 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	36	893115078524 (VD-24905-16)	1
315	Vincolin	Citicolin (dưới dạng Citicolin natri) 500mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 1 vỉ x 10 ống x 2ml	NSX	36	893110078624 (VD-27154-17)	1
316	Vinstigmin	Neostigmin methysulfat 0,5mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 01 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 02 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 05 vỉ x 10 ống x 1ml	BP2021	36	893114078724 (VD-30606-18)	1
317	Vintanil	N-Acetyl-DL- Leucin 500g/5 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 5 ống x 5ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	36	893110078824 (VD-20275-13)	1
318	Vintolin	Pentoxifyllin 100mg/5 ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml	NSX	36	893110078924 (VD-25832-16)	1
319	Vingomin	Methylergometrin maleat 0,2 mg/ml	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 1ml; Hộp 1 vỉ x 10 ống x 1ml; Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	NSX	24	893110079024 (VD-24908-16)	1

54. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

54.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương 3 (Địa chỉ: 115 Ngô Gia Tự, phường Hải Châu 1, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam)

320	Cetecoarsena	Acetylcystein 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100079124 (VD-26331-17)	1
321	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 300 viên; Lọ 500 viên	NSX	36	893100079224 (VD-26333-17)	1

55. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: 358 đường Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Trung ương Mediplantex (Địa chỉ: Nhà máy dược phẩm số 2: Thôn Trung Hậu, xã tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

322	Supbotic	Trimebutin maleat 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110079324 (VD-31279-18)	1
323	Clinecid 300 mg	Clindamycin (dưới dạng clindamycin hydroclorid) 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110079424 (VD-25845-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
324	Doxycyclin	Doxycyclin (dưới dạng doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110079524 (VD-20488-14)	1
325	Evadays	Metronidazol 500mg, Nystatin 100.000 IU, Neomycin sulfat 65.000 IU	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 3 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115079624 (VD-20290-13)	1
326	Lofacef	Paracetamol 325 mg; Tramadol hydroclorid 37,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893111079724 (VD-28185-17)	1
327	Mycomucc	Acetylcystein 200mg	Bột pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 2g	NSX	36	893100079824 (VD-27212-17)	1
328	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 500 viên	ĐDVN IV	60	893100079924 (VD-29282-18)	1

56. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

56.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

329	Albendazol 400	Albendazol 400mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 5 vỉ x 1 viên; Hộp 10 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 50 vỉ x 4 viên; Hộp 100 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 5 vỉ x 6 viên; Hộp 50 vỉ x 6 viên; Hộp 100 vỉ x 6 viên	NSX	36	893110080024 (VD-28197-17)	1
330	Cestasin	Betamethason 0,25mg; Dexchlorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 02 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 20 vỉ x 15 Viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 Viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên;	NSX	36	893110080124 (VD-25335-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				Hộp 25 vỉ x 20 Viên; Hộp 50 vỉ x 20 Viên; Chai 100 Viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 Viên; Chai 1000 viên				
331	Degevic'S	Paracetamol 325mg, Tramadol hydroclorid 37,5mg	viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Hộp 15 vỉ x 6 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893111080224 (VD-28199-17)	1
332	Diclofenac 75	Diclofenac natri 75mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 25 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	ĐDVN IV	36	893110080324 (VD-25338-16)	1
333	Mebendazol 500	Mebendazol 500mg	Viên nén nhai	Hộp 1 vỉ x 1 viên; Hộp 100 vỉ x 1 viên; Hộp 1 vỉ x 4 viên; Hộp 100 vỉ x 4 viên; Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 100 vỉ x 6 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100080424 (VD-31283-18)	1
334	Meloxicam 7,5	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên;	NSX	36	893110080524 (VD-30638-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 30 viên; Hộp 50 vỉ x 30 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên				
335	Sorbitol	Sorbitol 5g	Thuốc bột pha dung dịch uống	Hộp 20 gói x 5g; Hộp 30 gói x 5g; Hộp 50 gói x 5g; Hộp 100 gói x 5g; Hộp 200 gói x 5g; Hộp 300 gói x 5g; Hộp 500 gói x 5g	NSX	36	893100080624 (VD-23749-15)	1
336	Tangelan	N-Acetyl-DL- leucin 500mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 05 vỉ x 6 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên; Hộp 20 vỉ x 6 viên; Hộp 05 vỉ x 4 viên; Hộp 10 vỉ x 4 viên; Hộp 25 vỉ x 4 viên; Chai 50 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100080724 (VD-24919-16)	1
337	Vacocerin caps	Diacerein 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	24	893110080824 (VD-29942-18)	1
338	Vaco-Dotil caps	Sulpirid 50mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 12 viên; Hộp 5 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110080924 (VD-29943-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
339	Vacodrota 40	Drotaverin hydroclorid 40mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110081024 (VD-30639-18)	1
340	Vacolevo 250	Levofloxacin (dưới dạng Levofloxacin hemihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	36	893115081124 (VD-29290-18)	1
341	Vacoros 10	Rosuvastatin (dưới dạng rosuvastatin calci) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893110081224 (VD-28206-17)	1
342	Vadirac	Acid mefenamic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 15 Viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên;	NSX	36	893100081324 (VD-25536-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				Hộp 25 vi x 15 viên; Hộp 50 vi x 15 viên; Chai 100 viên; Chai 200 Viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên				

57. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

57.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

343	Diclofenac	Mỗi ống 3ml chứa: Diclofenac natri 75mg	Dung dịch thuốc tiêm	Hộp 10 ống; Hộp 30 ống; Hộp 100 ống	NSX	36	893110081424 (VD-29946-18)	1
-----	------------	---	-------------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

58. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

58.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam (Địa chỉ: Khu vực 8, phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn, Bình Định, Việt Nam)

344	Ciprofloxacin Kabi	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin lactat) 200mg/100ml	Dung dịch tiêm truyền	Chai 100ml; Hộp 1 chai 100ml; Hộp 48 chai 100ml	BP 2021	36	893115081524 (VD-20943-14)	1
345	Diclofenac Kabi 75mg/3ml	Diclofenac natri 75mg/3ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 3ml; Hộp 50 ống x 3ml	DĐVN V	36	893110081624 (VD-22589-15)	1
346	Gentamicin Kabi 80 mg/2ml	Gentamicin (dưới dạng gentamicin sulfat) 80mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 50 ống x 2ml; Hộp 100 ống x 2ml	BP 2021	24	893110081724 (VD-20944-14)	1
347	Lidocain Kabi 2%	Lidocain hydroclorid 40mg/2ml	Dung dịch tiêm	Hộp 20 ống x 2ml; Hộp 100 ống x 2ml	BP 2022	36	893110081824 (VD-31301-18)	1
348	Vitamin B6 Kabi 100mg/1ml	Vitamin B6 100mg/1ml	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	DĐVN V	24	893110081924 (VD-24406-16)	1

59. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

59.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

349	Amoxicillin 250mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vi x 12 viên; Hộp 02 vi x 12 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	DĐVN IV	30	893110082024 (VD-20313-13)	1
350	Cimetidine MKP 300	Cimetidin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên	DĐVN V	36	893110082124 (VD-31308-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
351	Cotixil	Tenoxicam 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 8 viên	ĐĐVN V	36	893110082224 (VD-30676-18)	1
352	Furosemide	Furosemid 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 30 viên	ĐĐVN V	36	893110082324 (VD-31311-18)	1
353	Levotanic 250	Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115082424 (VD-28262-17)	1
354	Lincomycin 500mg	Lincomycin (dưới dạng lincomycin hydroclorid) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	36	893110082524 (VD-28264-17)	1
355	Lomedium	Loperamid hydroclorid 2mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	ĐĐVN V	36	893100082624 (VD-28265-17)	1
356	Mekocefal 250	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	36	893110082724 (VD-28266-17)	1
357	Mekopora	Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	ĐĐVN V	36	893100082824 (VD-31312-18)	1
358	Oflotab	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110082924 (VD-29968-18)	1
359	Paracetamol 325mg	Paracetamol 325mg	Viên nén bao phim	Chai 100 viên; Chai 180 viên; Chai 500 viên	ĐĐVN V	36	893100083024 (VD-27290-17)	1
360	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Chai 180 viên; Chai 500 viên	ĐĐVN V	36	893100083124 (VD-29330-18)	1
361	Paracold-MKP	Paracetamol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN V	36	893100083224 (VD-26385-17)	1
362	Valsartan MKP	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110083324 (VD-30689-18)	1
363	Vitamin C MKP 500	Acid ascorbic 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893100083424 (VD-30693-18)	1

60. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

60.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Korea United Pharm Int'l (Địa chỉ: Số 2A, Đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Thuận Giao, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

364	Carvedol 12.5	Carvedilol 12,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110083524 (VD-24955-16)	1
-----	---------------	-------------------	----------	---------------------	-----	----	--------------------------------	---

61. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

61.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần liên doanh dược phẩm Éloge France Việt Nam (Địa chỉ: Khu Công nghiệp Quế Võ, xã Phương Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

365	Éloseptol	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110083624 (VD-27397-17)	1
-----	-----------	--	----------	---	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
366	Franlucac 10mg	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110083724 (VD-29423-18)	1
367	Franlucac 5mg	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	24	893110083824 (VD-30699-18)	1
368	Franroxil 250	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 250mg	Thuốc bột pha hỗn dịch uống	Hộp 10 gói x 3g; Hộp 12 gói x 3g	NSX	24	893110083924 (VD-30700-18)	1

62. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

62.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166 – 170 Nguyễn Huệ, phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

369	Acitonal 5	Risedronate sodium (dưới dạng risedronate sodium hemipentahydrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110084024 (VD-26396-17)	1
370	Amikacin 500 mg/2 ml	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfate) 500mg	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ, Lọ 2 ml	NSX	36	893110084124 (VD-27299-17)	1
371	Amxolmuc	Ambroxol hydroclorid 30mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100084224 (VD-25378-16)	1
372	Biscapro 2,5	Bisoprolol fumarate 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110084324 (VD-28288-17)	1
373	Ceftanir	Cefdinir 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ, vỉ 4 viên; Hộp 2 vỉ, vỉ 4 viên	NSX	36	893110084424 (VD-24957-16)	1
374	Ciaflam	Aceclofenac 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vỉ, vỉ 10 viên	NSX	24	893110084524 (VD-28291-17)	1
375	Funesten 500	Clotrimazol 500mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 1 viên	NSX	36	893100084624 (VD-25893-16)	1
376	Lincomycin 500mg	Lincomycin (dưới dạng Lincomycin hydrochloride) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ, vỉ 10 viên	NSX	36	893110084724 (VD-24964-16)	1
377	Menison inj.	Methylprednisolon (dưới dạng Methylprednisolon natri succinat) 40mg	Thuốc bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ, 1 ống dung môi 1ml	NSX	24	893110084824 (VD-27312-17)	1
378	Movabis 10mg	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 1 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110084924 (VD-26419-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
379	Negacef 750mg	Cefuroxim (dưới dạng cefuroxim natri) 750mg	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ; Hộp 01 lọ, kèm 01 ống nước cất pha tiêm 5ml (số đăng ký VD-19593- 13); Hộp 10 lọ, kèm 10 ống nước cất pha tiêm 5ml (số đăng ký VD- 19593-13); Hộp 01 lọ, kèm 1 ống nước cất pha tiêm 15ml (số đăng ký VD- 15892-11); Hộp 10 lọ, kèm 10 ống nước cất pha tiêm 15ml (số đăng ký VD-15892-11)	NSX	36	893110085024 (VD-20039-13)	1
380	Neustam	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110085124 (VD-26422-17)	1
381	Pyfacloer 250mg	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vi, vi 12 viên; Hộp 2 vi, vi 12 viên	NSX	36	893110085224 (VD-24448-16)	1
382	PymeHyospan	Hyoscin butylbromid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 05 vi x 10 viên	NSX	36	893100085324 (VD-25395-16)	1
383	Pymeroxitol	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 Viên	NSX	36	893110085424 (VD-28304-17)	1
384	Relafen	Nabumetone 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110085524 (VD-25543-16)	1
385	Tatanol caps	Acetaminophen 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893100085624 (VD-25398-16)	1
386	Ursoterol 250mg	Ursodeoxycholic acid 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vi, vi 10 viên	NSX	36	893110085724 (VD-31335-18)	1

63. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

63.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần S.P.M (Địa chỉ: Lô số 51, Khu Công Nghiệp Tân Tạo, Đường Số 2, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

387	Alenocal	Acid Alendronic (dưới dạng Alendronat natri trihydrat) 70mg; Vitamin D3 (cholecalciferol) (tương đương 2800 IU) 70mcg	Viên nén	Hộp 1 vi x 4 viên	NSX	36	893110085824 (VD-26438-17)	1
-----	----------	--	----------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

64. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần sản xuất-thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

64.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần sản xuất-thương mại dược phẩm Đông Nam (Địa chỉ: Lô 2A, Đường 1A, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

388	Dogastrol 40mg	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110085924 (VD-22618-15)	1
389	Fudnycol	Paracetamol 500mg; Cafein 65mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 250 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100086024 (VD-29361-18)	1
390	Orieso 40mg	Esomeprazol (dưới dạng esomeprazol magnesi dihydrat, dạng vi hạt tan trong ruột) 40mg	Viên nang chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 6 vỉ x 7 viên; Hộp 8 vỉ x 7 viên; Hộp 10 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 28 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110086124 (VD-19128-13)	1
391	Zival	Meloxicam 7,5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110086224 (VD-30722-18)	1

65. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, TP HCM, Việt Nam)

65.1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam (Địa chỉ: Lô I-8-2, Đường D8, Khu công nghệ cao, P. Long Thạnh Mỹ, TP. Thủ Đức, TP HCM, Việt Nam)

392	Theralene	Alimemazine (dưới dạng Alimemazine tartrate) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 20 viên	NSX	36	893100086324 (VD-29367-18)	1
393	Acemuc	Acetylcysteine 200mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100086424 (VD-30723-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
394	Mepraz	Omeprazole 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 7 vỉ x 4 viên, Hộp 1 ống x 28 viên	NSX	24	893110086524 (VD-29991-18)	1
395	Paracetamol Choay	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100086624 (VD-28323-17)	1
396	Sorbitol Sanofi	Sorbitol 5g	Thuốc bột uống	Hộp 20 gói x 5g	NSX	36	893100086724 (VD-29366-18)	1

66. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn dược phẩm và thương mại Sohaco (Địa chỉ: Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

66.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Me Di Sun (Địa chỉ: Số 521, Khu phố An Lợi, Phường Hòa Lợi, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

397	Medi-Loratadin	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100086824 (VD-22181-15)	1
-----	----------------	----------------	----------	---	-----	----	-------------------------------	---

67. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

67.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần tập đoàn Merap (Địa chỉ: Thôn Bá Khê, xã Tân Tiến, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

398	Benate	Clobetasone butyrate 0,05 % (w/w)	Kem bôi ngoài da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100086924 (VD-24464-16)	1
399	Efodyl	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil) 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	42	893110087024 (VD-30002-18)	1
400	Efodyl	Cefuroxime (dưới dạng Cefuroxime axetil) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	42	893110087124 (VD-30737-18)	1
401	Meterbina	Terbinafine hydrochloride 1% (w/w)	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893100087224 (VD-28350-17)	1
402	Navaldo	Mỗi 5ml chứa: Fluorometholon acetat 5mg	Hỗn dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110087324 (VD-30738-18)	1
403	Olevid	Olopatadine (dưới dạng olopatadine hydrochloride) 0,2 % (w/v)	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ x 2,5ml; Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893110087424 (VD-27348-17)	1
404	Pemolip	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110087524 (VD-30739-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
405	Pemolip	Cefditoren (dưới dạng Cefditoren pivoxil) 400mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 lọ x 200 viên	NSX	36	893110087624 (VD-30740-18)	1
406	Trolimax	Tacrolimus (dưới dạng tacrolimus monohydrate) 0,1 % (w/w)	Thuốc mỡ bôi da	Hộp 1 tuýp x 5g; Hộp 1 tuýp x 10g; Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	36	893110087724 (VD-27350-17)	1

68. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

68.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần thương mại Dược phẩm Quang Minh (Địa chỉ: 4A Lò Lu, phường Trường Thạnh, quận 9, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

407	Diclofenac	Diclofenac natri 100mg	Viên đạn đặt hậu môn	Hộp 1 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110087824 (VD-29382-18)	1
408	Effemax	Paracetamol 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên	NSX	24	893100087924 (VD-29383-18)	1
409	Medietfikoleye	Mỗi 10ml chứa: Natri clorid 90mg	Dung dịch nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 lọ x 10 ml	NSX	24	893110088024 (VD-29385-18)	1
410	Medimax - F	Xylometazolin hydroclorid 15mg/15ml	Thuốc xịt mũi	Hộp 1 lọ x 15ml	NSX	24	893100088124 (VD-19787-13)	1

69. Cơ sở đăng ký: Công Ty Cổ Phần Traphaco (Địa chỉ: Số 75 Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam)

69.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (Địa chỉ: Thôn Bình Lương - Xã Tân Quang - Huyện Văn Lâm - Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam)

411	Colchicin 1mg	Colchicin 1mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 20 viên	NSX	36	893115088224 (VD-27365-17)	1
-----	---------------	---------------	----------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

70. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

70.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần US Pharma USA (Địa chỉ: Lô B1-10, Đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

412	Meburef	Trimebutine maleat 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110088324 (VD-29570-18)	1
-----	---------	-----------------------------	----------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

71. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

71.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

413	Captopril 25 mg	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110088424 (VD-30013-18)	1
414	Cefixim 200 mg	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat) 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 5 viên	NSX	24	893110088524 (VD-27386-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
415	Dolocep 200 mg	Ofloxacin 200mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	48	893115088624 (VD-25919-16)	1
416	pendo-Ursodiol C 500 mg	Ursodiol 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110088724 (VD-28713-18)	1
417	Piroxicam 20 mg	Piroxicam 20mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	48	893110088824 (VD-30024-18)	1
418	Cefaclor 250 mg	Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 1 vỉ x 12 viên; Hộp 10 vỉ x 12 viên	NSX	36	893110088924 (VD-25416-16)	1
419	Cefalexin 250 mg	Cefalexin (dưới dạng Cefalexin monohydrat compact) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893110089024 (VD-25917-16)	1
420	Docalciole 0,25 mcg	Calcitriol 0,25mcg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110089124 (VD-28371-17)	1
421	Dolarac 250 mg	Acid mefenamic 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100089224 (VD-25422-16)	1
422	Donyd 5 mg	Enalapril maleat 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110089324 (VD-21022-14)	1
423	Doropycin 750.000 IU	Spiramycin 750.000IU	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 20 gói x 3 gam; Hộp 60 gói x 3 gam	NSX	48	893110089424 (VD-30016-18)	1
424	Paracetamol 500 mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	48	893100089524 (VD-28376-17)	1
425	pendo- Gabapentin 300 mg	Gabapentin 300mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110089624 (VD-29400-18)	1

72. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

72.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

426	Enalapril maleate 20mg	Enalapril maleate 20mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110089724 (VD-22497-15)	1
-----	---------------------------	---------------------------	----------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
427	Opesinkast 10	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110089824 (VD-24245-16)	1
428	Opesinkast 5	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium) 5mg	Viên nén phân tán trong miệng	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110089924 (VD-24247-16)	1

73. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

73.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm và Thương mại Phương Đông-(TNHH) (Địa chỉ: TS 509, tờ bản đồ số 01, Cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

429	Lodegald-Cipro	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115090024 (VD-29418-18)	1
430	Lodegald-Des	Desloratadin 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100090124 (VD-30033-18)	1
431	Lodegald-Trime	Sulfamethoxazol 400mg; Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110090224 (VD-29420-18)	1

74. Cơ sở đăng ký: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. HCM, Việt Nam)

74.1. Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. HCM, Việt Nam)

432	Ausagel 100	Docusate sodium 100mg	Viên nang mềm	Hộp 06 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110090324 (VD-30766-18)	1
-----	-------------	--------------------------	------------------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

75. Cơ sở đăng ký: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

75.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Liên doanh Meyer-BPC (Địa chỉ: Số 6A3, quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

433	Becorac	Acid mefenamic 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100090424 (VD-28410-17)	1
434	Becorilid	Roxithromycin 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110090524 (VD-26475-17)	1
435	Mepred - 16	Methylprednisolon 16mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110090624 (VD-29429-18)	1
436	Meyerlukast 5	Montelukast (dưới dạng montelukast natri) 5mg	Viên nén nhai	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 x 10 viên	NSX	36	893110090724 (VD-27414-17)	1
437	Meyermipid	Rebamipid 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110090824 (VD-29430-18)	1
438	Oubapentin 150	Pregabalin 150mg	Viên nang cứng	Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110090924 (VD-26486-17)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
439	Paradau 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 1 chai x 100 viên; Hộp 1 chai x 500 viên	NSX	36	893100091024 (VD-28429-17)	1

76. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

76.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Abbott Healthcare Việt Nam (Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam - Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

440	Flexidron 120	Etoricoxib 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110091124 (VD-21836-14)	1
441	Glocor 5	Bisoprolol fumarat 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110091224 (VD-23538-15)	1
442	Glotaldol 150	Paracetamol 150mg	Thuốc bột để uống	Hộp 12 gói x 2g; Hộp 20 gói x 2g; Hộp 100 gói x 2g	NSX	36	893100091324 (VD-21643-14)	1
443	Henex	Phân đoạn flavonoid tinh khiết dạng vi hạt chứa diosmin và hesperidin (9:1) (tương ứng Diosmin 450mg; Hesperidin 50 mg) 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên	NSX	36	893100091424 (VD-30810-18)	1
444	Rabe-G	Rabeprazol natri 20mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 1 túi x 3 vỉ x 10 viên; Hộp 2 túi x 5 vỉ x 10 viên; Hộp 4 túi x 5 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110091524 (VD-23546-15)	1
445	Zadirex H	Losartan kali 50mg; Hydrochlorothiazid 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 30 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110091624 (VD-25688-16)	1

77. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

77.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh)

446	Cobidan 80	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110091724 (VD-22086-15)	1
447	Itrex	Itraconazol (dưới dạng pellet 22%) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 6 viên	NSX	24	893110091824 (VD-13707-11)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
448	Lisazin 40	Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 40mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110091924 (VD-19260-13)	1

78. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Sài Gòn (Địa chỉ: 496/88 Dương Quảng Hàm, phường 6, quận Gò Vấp, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

78.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH dược phẩm Sài Gòn tại Bình Dương (Địa chỉ: Số 27 VSIP, đường số 6, khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, phường An Phú, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

449	Sagomec	Meclizin hydroclorid 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110092024 (VD-27482-17)	1
-----	---------	------------------------------	----------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

79. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, đường 9A, KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam)

79.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo (Địa chỉ: Số 13, đường 9A, KCN Biên Hòa II, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam)

450	Captoril	Captopril 25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 30	36	893110092124 (VD-18524-13)	1
451	Shinapril	Enalapril maleate 5mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 41	24	893110092224 (VD-24536-16)	1
452	Shintovas	Atorvastatin 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110092324 (VD-19680-13)	1

80. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm Tân Thịnh (Địa chỉ: Số 6/93 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam)

80.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Hà Tĩnh (Địa chỉ: Số 167 đường Hà Huy Tập, Phường Nam Hà, Thành phố Hà Tĩnh, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam)

453	Stiprol	Glycerol 2,25 gam/3g	Gel thực trạng	Hộp 6 tuýp x 9g; Hộp 10 tuýp x 9g; Hộp 6 tuýp x 3g; Hộp 10 tuýp x 3g	NSX	36	893100092424 (VD-21083-14)	1
-----	---------	-------------------------	-------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

81. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP HCM, Việt Nam)

81.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D, đường C, Khu công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP HCM, Việt Nam)

454	Acetylcystein 200mg	Acetylcystein 200mg	Thuốc bột uống	Gói 2 gam, Hộp 20 gói	NSX	36	893100092524 (VD-23950-15)	1
455	Ambroxol	Ambroxol HCl 30mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100092624 (VD-24539-16)	1
456	Esomex-20	Esomeprazol (ở dạng vi hạt esomeprazol magnesi tan trong ruột 8,5%: 243,6 mg) 20mg	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Chai 30viên	NSX	36	893110092724 (VD-30818-18)	1
457	Salbutamol 2mg	Salbutamol 2mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893115092824 (VD-31388-18)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
458	Sesax	Natri clorid 0,9%	Dung dịch dùng ngoài (nước súc miệng)	Hộp 1 chai 50ml; Hộp 1 chai 70ml; Hộp 1 chai 75ml; Hộp 1 chai 100ml; Chai 200ml	NSX	36	893100092924 (VS-4889-14)	1
459	Thegalin	Alimemazin (dưới dạng alimemazin tartrat) 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 20 viên; Hộp 02 vỉ x 25 viên; Hộp 100 vỉ x 25 viên; Chai 200 viên	NSX	36	893100093024 (VD-30824-18)	1

82. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

82.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Đường số 2, KCN Đồng An, Bình Hòa, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

460	Amilavil 10mg	Amitriptylin hydroclorid 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 04 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110093124 (VD-27505-17)	1
461	Captohasan comp 25/12.5	Captopril 25mg, Hydroclorothiazid 12,5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110093224 (VD-28537-17)	1
462	Ganasef 3000	L-ornithin L- aspartat 3000mg	Thuốc cốm	Hộp 10 Gói x 5 gam	NSX	36	893110093324 (VD-30097-18)	1
463	Hapresval 80	Valsartan 80mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110093424 (VD-27511-17)	1
464	Hasan-C 1000	Acid ascorbic 1000mg	Viên nén sủi bột	Hộp 1 tuýp x 10 viên	NSX	24	893100093524 (VD-30832-18)	1
465	Predsantyl 4mg	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 02 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	60	893110093624 (VD-27516-17)	1
466	Simhasan 20	Simvastatin 20mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên; Hộp 08 vỉ x 15 viên	USP 2022	36	893110093724 (VD-28556-17)	1

83. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

83.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

467	Asperlican 150	Fluconazol 150mg	Viên nang cứng	Hộp 01 vỉ x 05 viên; Hộp 03 vỉ x 05 viên; Hộp 05 vỉ x 05 viên; Hộp 10 vỉ x 05 viên	NSX	36	893110093824 (VD-26580-17)	1
-----	----------------	------------------	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
468	Hasanflon 500	Phân đoạn flavonoid tinh khiết dạng vi hạt tương ứng: Diosmin 450mg; Hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 02 vỉ x 15 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110093924 (VD-30842-18)	1
469	Lungastic 20	Bambuterol hydroclorid 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110094024 (VD-28564-17)	1
470	Mibedatril 5	Imidapril hydroclorid 5mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110094124 (VD-26582-17)	1
471	Mibeplen 5mg	Felodipin 5mg	Viên nén bao phim tác dụng kéo dài	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110094224 (VD-25036-16)	1
472	Mibeviru 400 mg	Aciclovir 400mg	Viên nén	Hộp 05 vỉ x 05 viên; Hộp 10 vỉ x 05 viên	NSX	36	893110094324 (VD-30850-18)	1
473	Ridolip s 10/20	Ezetimib 10mg; Simvastatin 20mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 05 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110094424 (VD-31406-18)	1
474	Terbiskin 1%	Mỗi tuýp 15g chứa: Terbinafin hydroclorid 150mg	Thuốc kem	Hộp 01 Tuýp x 15gam	NSX	36	893100094524 (VD-30851-18)	1

84. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

84.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

475	Entecavir 0.5 mg	Entecavir (dưới dạng entecavir monohydrate) 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893114094624 (VD-28561-17)	1
476	Loratadine 10 mg	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100094724 (VD-20375-13)	1
477	Perindastad 4	Perindopril erbumin (hay Perindopril tert- butylamin) 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 30 viên	NSX	36	893110094824 (VD-21769-14)	1
478	Rabestad 10	Rabeprazol sodium 10mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110094924 (VD-23991-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
479	Stadeurax	Crotamiton 2g/20g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 20g	NSX	24	893100095024 (VD-24574-16)	1
480	Zoquine 300	Zidovudin 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 6 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm; Hộp 1 chai x 60 viên, chai HDPE; Hộp 1 chai x 100 viên, chai HDPE	USP 41	36	893114095124 (VD-22353-15)	1

84.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

481	Levetstad 250	Levetiracetam 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110095224 (VD-21104-14)	1
482	Azicine	Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 6 viên; Hộp 10 vỉ x 6 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110095324 (VD-20541-14)	1
483	Calcium STELLA 500 mg	Calci (dưới dạng Calci lactat gluconat 2940mg; Calci carbonat 300mg) 500mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 5 vỉ x 4 viên; Hộp 1 tuýp x 20 viên	NSX	24	893100095424 (VD-27518-17)	1
484	Carvestad 6.25	Carvedilol 6,25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	USP 37	24	893110095524 (VD-29498-18)	1
485	Diosmin 500	Phân đoạn flavonoid vi hạt tính chế tương ứng với: Diosmin 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100095624 (VD-22349-15)	1
486	Fexostad 120	Fexofenadin hydrochlorid 120mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100095724 (VD-25478-16)	1
487	Irbesartan STELLA 300 mg	Irbesartan 300mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 14 viên	NSX	36	893110095824 (VD-18533-13)	1
488	Lamostad 200	Lamotrigin 200mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110095924 (VD-24563-16)	1
489	Lamostad 50	Lamotrigin 50mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110096024 (VD-24564-16)	1
490	Lirystad 150	Pregabalín 150mg	Viên nang cứng	Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 2 vỉ x 14 viên; Hộp 4 vỉ x 14 viên	NSX	24	893110096124 (VD-30107-18)	1
491	Lisinopril STELLA 10 mg	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) 10mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP 41	36	893110096224 (VD-21533-14)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
492	Lisinopril STELLA 2.5 mg	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate) 2,5mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên,	USP 41	36	893110096324 (VD-23342-15)	1
493	Lisinopril STELLA 20 mg	Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrate) 20mg	Viên nén	Hộp 10 x 10 viên	USP 41	36	893110096424 (VD-23343-15)	1
494	Odistad 120	Orlistat (dưới dạng orlistat pellets 50%) 120mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 21 viên	USP 41	24	893100096524 (VD-26567-17)	1
495	Pantostad 40	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol sodium sesquihydrat) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 2 vỉ x 7 viên; Hộp 4 vỉ x 7 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110096624 (VD-18535-13)	1
496	Partamol Codein eff.	Paracetamol 500mg; Codein phosphat 30mg	Viên nén sủi bọt	Hộp 4 vỉ x 4 viên; Hộp 1 ống x 10 viên; Hộp 2 ống x 10 viên	BP 2020	24	893111096724 (VD-14577-11)	1
497	Pracetam 400 CAP	Piracetam 400mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110096824 (VD-25554-16)	1
498	Risperstad 1	Risperidone 1mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 4 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110096924 (VD-18853-13)	1
499	Spirastad 1.5 M.I.U	Spiramycin 1.500.000 IU	Viên nén bao phim	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110097024 (VD-26577-17)	1
500	Spirastad Plus	Spiramycin 750.000IU; Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893115097124 (VD-28562-17)	1
501	Stacytine 200 CAP	Acetylcysteine 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	24	893100097224 (VD-22667-15)	1
502	Tadalafil STELLA 2.5 mg	Tadalafil 2,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110097324 (VD-29502-18)	1

85. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

85.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV 120 Armephaco (Địa chỉ: Số 118 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam)

503	Aphaneten	Clotrimazol 100mg	Viên nén đặt âm đạo	Hộp 1 vỉ x 6 viên	NSX	36	893100097424 (VD-30118-18)	1
-----	-----------	-------------------	------------------------	-------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
504	Co-trimoxazol	Sulfamethoxazol 400mg, Trimethoprim 80mg	Viên nén	Hộp 1 Lọ x 200 viên; Hộp 5 vỉ x 2 viên	ĐĐVN IV	36	893110097524 (VD-29516-18)	1
505	Denxif	Digoxin 0,25mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110097624 (VD-30120-18)	1
506	Methylprednisol on 4	Methylprednisolon 4mg	Viên nén	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110097724 (VD-30123-18)	1
507	Tetracyclin	Tetracyclin hydrochloride 250mg	Viên nén	Lọ 200 viên; Lọ 400 viên	ĐĐVN IV	48	893110097824 (VD-30127-18)	1

86. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh)

86.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH MTV Dược phẩm 150 Cophavina (Địa chỉ: Số 112, đường Trần Hưng Đạo, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh)

508	Arclenxyl	Loratadin 10mg	Viên nang cứng	Chai 300 viên	NSX	30	893100097924 (VD-26639-17)	1
509	Bcinnalgine	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 12 vỉ x 10 viên	ĐĐVN IV	36	893100098024 (VD-26035-17)	1
510	Berberin	Berberin clorid 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên	NSX	36	893100098124 (VD-26036-17)	1
511	Copdumilast	Roflumilast 0,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110098224 (VD-27657-17)	1
512	Doxycyclin 100mg	Doxycyclin (dưới dạng doxycyclin hyclat) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	30	893110098324 (VD-20135-13)	1
513	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	ĐĐVN IV	36	893100098424 (VD-27658-17)	1

87. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

87.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam -Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

514	Arotabin	Mỗi 5g chứa: Acyclovir 250mg	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp 5 gam	NSX	36	893100098524 (VD-18560-13)	1
515	Kanemis	Nifedipine 10mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110098624 (VD-26012-16)	1

87.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

516	Dobaris	Cefdinir 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 Viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110098724 (VD-20087-13)	1
-----	---------	----------------	-------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
517	Prascal	Ceftazidime (dưới dạng hỗn hợp vô khuẩn của Ceftazidime pentahydrate và Sodium carbonate) 1g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	USP hiện hành	36	893110098824 (VD-25045-16)	1
518	Philfuroxim	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim natri) 1,5g	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ x 1,5g	USP hiện hành	36	893110098924 (VD-30866-18)	1
519	Unjex	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate) 250mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	USP hiện hành	36	893110099024 (VD-25509-16)	1

88. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Reliv Pharma (Địa chỉ: 410/9 Tân Phú, Khu Mỹ Gia 1, Phường Tân Phú, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

88.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

520	Cefepime 1g	Cefepime (dưới dạng Cefepime hydrochloride) 1g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110099124 (VD-26013-16)	1
521	Cefepime 2g	Cefepime (dưới dạng Cefepime hydrochloride) 2g	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	24	893110099224 (VD-26014-16)	1

89. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

89.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy (Địa chỉ: Khu công nghiệp công nghệ cao I, Khu công nghệ cao Hoà Lạc, KM29, Đại lộ Thăng Long, xã Hạ Bằng, huyện Thạch Thất, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

522	Colistimed	Colistin (dưới dạng colistimethat natri) 1 000 000 IU	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	USP hiện hành	36	893114099324 (VD-24643-16)	1
-----	------------	---	-----------------------	---------------------	---------------------	----	-------------------------------	---

90. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

90.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

523	Canasone	Clotrimazol 1 %	Thuốc kem dùng ngoài	Hộp 1 tuýp 5g, 10g	NSX	60	893100099424 (VD-30882-18)	1
524	Benda 500	Mebendazol 500mg	Viên nén	Hộp lớn chứa 12 hộp nhỏ x 1 vỉ x 1 viên	NSX	60	893100099524 (VD-22381-15)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

91. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

91.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH United International Pharma (Địa chỉ: Số 16 VSIP II, đường số 7, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore II, Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị Bình Dương, phường Hòa Phú, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

525	Alaxan FR	Paracetamol 325mg; Ibuprofen 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100099624 (VD-31421-18)	1
526	Combizar	Losartan potassium 50mg; Hydrochlorothiazide 12,5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110099724 (VD-28623-17)	1

92. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất - Kinh doanh Dược phẩm Đam San (Địa chỉ: Gian E22-E23 - Trung tâm Thương mại dược phẩm và Trang thiết bị y tế - 134/1 Tô Hiến Thành - Phường 15 - Quận 10 - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

92.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA-NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q.Bình Tân - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

527	Pantonic-40	Pantoprazol (dưới dạng pantoprazol natri) 40mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110099824 (VD-29597-18)	1
528	Tolpernic - 150	Tolperison hydroclorid 150mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110099924 (VD-26048-17)	1

93. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

93.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH Sản xuất, Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, Khu Công Nghiệp Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

529	Abochlorphe	Clorpheniramin maleat 4mg	Viên nén bao phim	Lọ 500 viên; Lọ 200 viên	NSX	36	893100100024 (VD-25057-16)	1
-----	-------------	------------------------------	----------------------	-----------------------------	-----	----	-------------------------------	---

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục II

DANH MỤC 70 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 03 NĂM - ĐỢT 192

(Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-QLD ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất/Hàm lượng	Bào chế	Đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ		
STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần DTS Việt Nam (Địa chỉ: Số 18, tổ 51, phường Quan Hoa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: Số 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, TP. Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

1	Galaxda 25	Diacerein 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110100124 (VD-18181-13)	1
---	------------	----------------	----------------	--------------------------	-----	----	----------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang (Địa chỉ: 288 Bis, Nguyễn Văn Cừ, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang - Chi nhánh nhà máy dược phẩm DHG tại Hậu Giang (Địa chỉ: Lô B2 - B3, Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh - Giai đoạn 1, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam)

2	Kefcin 375	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrat) 375mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 5 viên	NSX	36	893110100224 (VD-24614-16)	1
---	------------	--	-------------------	-------------------	-----	----	----------------------------	---

3. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3	PecalDEX	Mỗi 5ml chứa Calci glucoheptonat 0,35g; Calci gluconat 0,15g; Vitamin C 0,05g; Vitamin D2 0,025mg; Vitamin PP 0,025g	Dung dịch uống	Hộp 10 ống x 10ml; Hộp 24 ống x 10ml; Hộp 18 ống x 5ml	NSX	24	893100100324 (VD-20649-14)	1
---	----------	--	----------------	--	-----	----	----------------------------	---

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: Số 601 Cách Mạng Tháng Tám, phường 15, quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm 3/2 (Địa chỉ: 930 C2, đường C, KCN Cát Lái, Cụm II, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

4	Decolic	Trimebutin maleat 100mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110100424 (VD-19824-13)	1
5	Eftispasmin	Alverin (dưới dạng alverin citrat) 40mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 12 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110100524 (VD-19827-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

5. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, An Giang, Việt Nam)

6	Gysudo	Đồng sulfat 0,225gam/90ml	Dung dịch dùng ngoài	Chai chứa 90ml; Chai chứa 200ml	NSX	24	893100100624 (VD-18926-13)	1
---	--------	------------------------------	-------------------------	------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

6. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

6.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Ampharco U.S.A (Địa chỉ: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 3, Thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

7	Maxxacne-AC	Mỗi tuýp 15g gel chứa: Adapalen 0.1% (kl/kl); Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphat) 1% (kl/kl)	Gel bôi da	Hộp 1 tuýp x 15g	NSX	24	893110100724 (VD-28840-18)	1
---	-------------	---	------------	------------------	-----	----	-------------------------------	---

7. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, quận 8, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

7.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên (Địa chỉ: Lô C16, Đường số 9, khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

8	A.T Arginin 800	Arginine hydrochloride 800mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml; Hộp 20 gói, 30 gói, 50 gói x 10ml	NSX	24	893110100824 (VD-24128-16)	1
9	A.T Calci plus	Calcium glucoheptonate 700mg, Calcium gluconate 300mg	Dung dịch uống	Hộp 20 ống, 30 ống, 50 ống x 10ml	NSX	36	893100100924 (VD-24130-16)	1

8. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

8.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre (Địa chỉ: Số 6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre, Việt Nam)

10	Kidifunvon	Mỗi 5ml có: Bromhexin hydroclorid 4mg; Phenylephrin hydroclorid 2,5mg; Guaifenesin 50mg	sirô	Hộp 1 chai 30ml; Hộp 1 chai 60ml	NSX	24	893100101024 (VD-18888-13)	1
----	------------	--	------	-------------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

9. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

9.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Boston Việt Nam (Địa chỉ: Số 43 đường số 8, khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
11	Otibone 1000	Glucosamin (dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid) 1000mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3,8g	NSX	36	893100101124 (VD-20178-13)	1
12	Otibone 1500	Glucosamin(dưới dạng glucosamin sulfat kali clorid) 1500mg	Thuốc bột uống	Hộp 30 gói x 3,8g	NSX	36	893100101224 (VD-20179-13)	1
13	Otibone Plus	Natri chondroitin sulfat 400mg; Glucosamin hydroclorid 500mg; Methyl sulfonyl methan 167mg	Viên nén bao phim	Hộp 03 vỉ x 10 viên (vỉ Al/Al); Hộp 06 vỉ x 10 viên (vỉ Al/Al); Hộp 03 vỉ x 10 viên (vỉ Al/PVC); Hộp 06 vỉ x 10 viên (vỉ Al/PVC)	NSX	36	893110101324 (VD-17396-12)	1

10. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

10.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

14	Beenenit	Acid ursodeoxycholic 300mg	Viên nang mềm	Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 6 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110101424 (VD-23295-15)	1
15	BFS- Calciclorid	Mỗi 5ml chứa: Calci clorid 500mg	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 5ml, ống nhựa; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 5ml, ống nhựa; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 5ml, ống nhựa	DĐVN V	36	893110101524 (VD-22023-14)	1
16	Cystincap	L-Cystine 500mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vỉ x 15 viên; Hộp 2 vỉ x 15 viên; Hộp 4 vỉ x 15 viên; Hộp 1 lọ x 30 viên, lọ nhựa; Hộp 1 lọ x 60 viên, Lọ nhựa; Hộp 1 lọ x 90 viên, Lọ nhựa; Hộp 1 lọ x 30 viên, Lọ thủy tinh; Hộp 1 lọ x 60 viên, Lọ thủy tinh; Hộp 1 lọ x 90 viên	NSX	24	893100101624 (VD-26772-17)	1
17	Magnesi-BFS 15%	Magnesi sulfat heptahydrat 750mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml; Hộp 20 ống x 5ml; Hộp 50 ống x 5ml	NSX	36	893110101724 (VD-22694-15)	1

11. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

11.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Gia Nguyễn (Địa chỉ: Đường YP6, KCN Yên Phong, xã Đông Phong, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Jafumin	L-Leucin 320,3mg; L-Isoleucin 203,9mg; L-Lysin hydroclorid 291mg; L- Phenylalanin 320,3mg; L-Threonin 145,7mg; L-Valin 233mg; L- Tryptophan 72,9mg; L-Histidin hydroclorid monohydrat 216,2mg; L- Methionin 320,3mg	Thuốc cốm	Hộp 2 túi nhôm x 10 gói x 2,5g	NSX	36	893110101824 (VD-26790-17)	1
19	Tinfocold	Oxomemazin (dưới dạng Oxomemazin HCl 1,83 mg) 1,65mg; Guaifenesin 33,33mg; Paracetamol 33,33mg; Natri benzoat 33,33mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100101924 (VD-31100-18)	1

12. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Số 10A, phố Quang Trung, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

12.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây (Địa chỉ: Tổ dân phố số 4, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20	Faskit	Mỗi gói 1g chứa: Kẽm gluconat (tương đương với 10mg kẽm) 70mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 30 gói x 1g	NSX	36	893110102024 (VD-30383-18)	1
21	Pimaxol	Dextromethorphan HBr 60mg; Clorpheniramin maleat 15,96mg; Amoni clorid 600mg; Guaifenesin 600mg	Sirô	Hộp 1 lọ x 60ml	NSX	24	893110102124 (VD-24191-16)	1
22	Polydoxancol	Dexamethason natri phosphat 5mg; Naphazolin nitrat 2,5mg; Cloramphenicol 25mg	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Hộp 1 lọ x 5ml	NSX	24	893115102224 (VD-24776-16)	1

13. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

13.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược Phẩm Imexpharm (Địa chỉ: Số 04, Đường 30/4, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

23	BVIT 1 250 mg	Thiamin nitrat 250mg	Viên nang cứng	Chai 200 viên	NSX	36	893100102324 (VD-21308-14)	1
24	Cidetuss	Guaifenesin 100mg; Cetirizin dihydroclorid 5mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	24	893110102424 (VD-22163-15)	1

14. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Số 74 Đường Thống Nhất, Phường Vạn Thắng, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

14.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa (Địa chỉ: Đường 2/4, khóm Đông Bắc, phường Vĩnh Hòa, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam)

25	Kanervit	Cyanocobalamin 250mcg; Pyridoxin hydroclorid 250mg; Fursultiamin 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 5 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110102524 (VD-22911-15)	1
26	Rotundin 60	Rotundine 60mg	Viên nén	Hộp 10 vi x 10 viên	NSX	36	893110102624 (VD-20224-13)	1

15. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

15.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Nam Hà (Địa chỉ: 415 Hàn Thuyên, phường Vị Xuyên, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định, Việt Nam)

27	Naphacogyl	Acetyl spiramycin 100mg, Metronidazol 125mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vi, 25 vi, 50 vi x 10 viên	NSX	60	893115102724 (VD-26195-17)	1
28	Izotren	Isotretinoin 10mg/10g	Kem bôi da	Hộp 1 tuýp x 10g	NSX	36	893110102824 (VD-24077-16)	1
29	Meeredi	Mifepriston 10mg	Viên nén	Hộp 1 vi x 1 viên	NSX	36	893110102924 (VD-18899-13)	1

16. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

16.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

30	Vitamin 3B	Vitamin B1 (Thiamin mononitrat) 125mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 125mg;	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên	ĐDVN V	36	893110103024 (VD-28000-17)	1
----	------------	--	----------------------	---------------------	-----------	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Vitamin B12 (Cyanocobalamin) 125µg						

17. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Sinh học Y tế (Địa chỉ: 31 Ngô Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

17.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty cổ phần Dược phẩm Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

31	Bitalvic	Paracetamol 325mg, Ibuprofen 200mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100103124 (VD-21772-14)	1
----	----------	--	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

18. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

18.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, phường 2, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

32	Mityus	Furosemide 20mg; Spironolactone 50mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110103224 (VD-27062-17)	1
33	Vitamin C 250mg	Acid ascorbic 250mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	NSX	36	893110103324 (VD-30512-18)	1

19. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

19.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27, khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội., Việt Nam)

34	Mesogold 500	Cefprozil (dưới dạng Cefprozil monohydrat) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110103424 (VD-29866-18)	1
35	Naqty	Tuýp 3,75g chứa: Sorbitol 1,875g; Natri citrat 0,27g	Gel thực nhuận tràng	Hộp 6 tuýp x 3,75g; Hộp 10 tuýp x 3,75g; Hộp 6 tuýp x 6,25g; Hộp 10 tuýp x 6,25g	NSX	24	893100103524 (VD-18634-13)	1

20. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

20.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

36	Cefadroxil 500mg	Cefadroxil (dưới dạng cefadroxil monohydrat compact) 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110103624 (VD-29849-18)	1
37	Parazacol DT.	Paracetamol 500mg	Viên nén phân tán	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893100103724 (VD-30535-18)	1

21. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Số 777, đường Mê Linh, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

21.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Vĩnh Phúc (Địa chỉ: Thôn Mậu Thông -P.Khai Quang - TP.Vĩnh Yên - T.Vĩnh Phúc, Việt Nam)

38	Alverin	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên	NSX	36	893110103824 (VD-29221-18)	1
39	Spasmavin	Alverin citrat 40mg	Viên nén	Hộp 1 lọ x 100 viên	NSX	36	893110103924 (VD-28144-17)	1
40	Vin-hepa	L-Ornithin L- Aspartat 500mg/5ml	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 5ml	NSX	36	893110104024 (VD-18413-13)	1
41	Vinluta 1200	Glutathion 1200mg	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 5 lọ; Hộp 10 lọ	NSX	Lọ bột: 36 tháng; Ống nước cất: 48 tháng	893110104124 (VD-29909-18)	1

22. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: 59 Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

22.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vacopharm (Địa chỉ: Km 1954, Quốc lộ 1A, Phường Tân Khánh, Thành phố Tân An, Tỉnh Long An, Việt Nam)

42	Cetazin	Cetirizin dihydroclorid 10mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 20 vỉ x 15 viên; Hộp 50 vỉ x 15 viên; Hộp 100 vỉ x 15 viên; Hộp 5 vỉ x 20 viên; Hộp 10 vỉ x 20 viên; Hộp 25 vỉ x 20 viên ; Hộp 50 vỉ x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên	NSX	24	893100104224 (VD-29288-18)	1
43	Vacoverin	Alverin citrat 40mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Hộp 50 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 15 viên; Hộp 20 vỉ x 15 viên;	NSX	36	893110104324 (VD-25339-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
				Hộp 50 vi x 15 viên; Hộp 100 vi x 15 viên; Hộp 5 vi x 20 viên; Hộp 10 vi x 20 viên; Hộp 25 vi x 20 viên; Hộp 50 vi x 20 viên; Chai 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên; Chai 1000 viên				

23. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

23.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược Vật tư y tế Hải Dương (Địa chỉ: Số 102, phố Chi Lăng, phường Nguyễn Trãi, TP. Hải Dương, tỉnh Hải Dương, Việt Nam)

44	Incat	Calci lactat 150mg	Viên nang mềm	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Hộp 1 lọ 60 viên; Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893100104424 (VD-21937-14)	1
----	-------	--------------------	------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

24. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

24.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Hóa-dược phẩm Mekophar (Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

45	Vitamin PP 500mg	Nicotinamid 500mg	Viên nén bao phim	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	24	893110104524 (VD-27292-17)	1
46	Vitamin PP 500mg	Nicotinamid 500mg	Viên nén	Hộp 1 chai 30 viên	ĐDVN V	24	893110104624 (VD-30694-18)	1

25. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

25.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

47	Eumintan	Eucalyptol 100mg; Menthol 0,5mg; Tinh dầu tần 0,18mg; Tinh dầu gừng 0,5mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vi, vi 10 viên	NSX	24	893100104724 (VD-23209-15)	1
----	----------	---	------------------	--------------------------	-----	----	-------------------------------	---

26. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

26.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

48	Fortamox 375 mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat) 250mg; Sulbactam (dưới dạng Sulbactam pivoxil) 125mg	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	Hộp 1 túi nhôm x 10 gói x 1,2g; Hộp 1 túi nhôm x 12 gói x 1,2g; Hộp 20 gói x 1,2g; Hộp 50 gói x 1,2g	NSX	24	893110104824 (VD-30752-18)	1
----	--------------------	---	-----------------------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

27. Cơ sở đăng ký: Công ty Dược phẩm TNHH Leung Kai Fook Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam)

27.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Dược phẩm TNHH Leung Kai Fook Việt Nam (Địa chỉ: Khu công nghiệp Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam)

49	Axe Brand Inhaler (Ống hít mũi hiệu Cây Búa)	Menthol 850mg, Camphor 102mg, Tinh dầu Khuynh diệp 85mg	Ống hít	Vi 6 ống	NSX	36	893100104924 (VD-21034-14)	1
----	--	---	---------	----------	-----	----	----------------------------	---

28. Cơ sở đăng ký: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. HCM, Việt Nam)

28.1. Cơ sở sản xuất: Công ty liên doanh dược phẩm Mebiphar-Austrapharm (Địa chỉ: Lô III-18, Đường số 13, Nhóm CN III, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. HCM, Việt Nam)

50	Ausagel 250	Docusate sodium 250mg	Viên nang mềm	Hộp 06 vi x 10 viên	NSX	24	893100105024 (VD-29426-18)	1
51	Nysiod-N	Miconazol nitrat 200mg	Viên nang mềm đặt âm đạo	Hộp 01 vi x 10 viên	NSX	24	893110105124 (VD-30767-18)	1

29. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

29.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH BRV Healthcare (Địa chỉ: Khu A, Số 18, Đường số 09, Ấp 2A, Xã Tân Thạnh Tây, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

52	Venrutine	Rutin 500mg; Acid ascorbic 100mg	Viên nén bao phim	Hộp 1 chai 60 viên, hộp 3 vi x 10 viên, hộp 6 vi x 10 viên	NSX	36	893100105224 (VD-19807-13)	1
----	-----------	----------------------------------	-------------------	--	-----	----	----------------------------	---

30. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q.Bình Tân - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

30.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q.Bình Tân - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

53	Piraxnic	Piracetam 400 mg, Cinnarizin 25 mg	Viên nang cứng	Hộp 03 vi x 10 viên; Hộp 06 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893100105324 (VD-30821-18)	1
54	Polacanmin	Dexclorpheniramin maleat 2mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 100; Chai 200 viên	NSX	36	893100105424 (VD-23315-15)	1

31. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Dược phẩm VNP (Địa chỉ: Ô 54, F3, Khu đô thị Đại Kim, Phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, TP. Hà Nội, Việt Nam)

31.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội (Địa chỉ: Cụm công nghiệp Hà Bình Phương, xã Văn Bình, huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

55	Lyodura	Acid alpha lipoic (acid thioctic) 100mg	Viên nang mềm	Hộp 1 vi x 15 viên; Hộp 2 vi x 15 viên; Hộp 4 vi x 15 viên	NSX	24	893110105524 (VD-23955-15)	1
----	---------	---	---------------	--	-----	----	----------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
56	Fogyma	Sắt nguyên tố (dưới dạng phức hợp Sắt (III) hydroxid polymaltose) 50mg/10ml	Dung dịch uống	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 6 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 8 vỉ x 5 ống x 10ml; Hộp 10 gói x 10ml; Hộp 20 gói x 10ml; Hộp 30 gói x 10ml; Hộp 40 gói x 10ml; Hộp 50 gói x 10ml; Hộp 1 chai x 30ml; Hộp 1 chai x 60ml; Hộp 1 chai x 120ml; Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml	NSX	36	893100105624 (VD-22658-15)	1

32. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

32.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm (Địa chỉ: Lô B, đường số 2, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

57	Migomik	Dihydroergotamin mesylat 3mg	Viên nén	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110105724 (VD-23371-15)	1
----	---------	---------------------------------	----------	--	-----	----	-------------------------------	---

33. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên Doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

58	Mangistad	Magnesium lactate dihydrat (Tương đương 48 mg Mg ²⁺) 470mg; Pyridoxin hydrochlorid (Vitamin B6) 5mg	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 50 viên; Hộp 1 chai x 100 viên	ĐDVN V	36	893110105824 (VD-23355-15)	1
----	-----------	---	---	--	-----------	----	-------------------------------	---

34. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Nam Dược (Địa chỉ: Lô M13 (C4-9), Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, tp. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Nam Dược (Địa chỉ: Lô M13 (C4-9), Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, tp. Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam)

59	Dầu gió Nam Dược	Mỗi hộp 1 lọ x 3ml chứa: Camphor (Camphora) 0,75gam; Tinh dầu bạc hà (Aetheroleum Menthae arvensis) 0,41gam; Eucalyptol (Eucalyptol) 0,11gam;	Dầu gió	Hộp 1 lọ x 3ml; Hộp 1 lọ x 7ml	NSX	36	893100105924 (VD-21560-14)	1
----	---------------------	---	---------	-----------------------------------	-----	----	-------------------------------	---

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Tinh dầu gừng (Aetheroleum Zingiberis) 0,1gam; Tinh dầu đinh hương (Aetheroleum Syzygii aromatic) 0,04gam						

35. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 20, đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

60	Manpos	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil) 200mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 40	24	893110106024 (VD-32440-19)	1
61	Tacedox	Cefpodoxime (dưới dạng Cefpodoxime proxetil) 100mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên	USP 40	24	893110106124 (VD-32443-19)	1

35.2. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Phil Inter Pharma (Địa chỉ: Số 25, đường số 8, KCN Việt Nam–Singapore, Thuận An, Bình Dương, Việt Nam)

62	Adalcrem Plus	Mỗi gam gel chứa: Adapalene 1mg; Clindamycin (dưới dạng clindamycin phosphate) 10mg	Gel	Hộp 1 tuýp 10g; Hộp 1 tuýp 15g; Hộp 1 tuýp 20g	NSX	24	893110106224 (VD-29531-18)	1
63	Philrogam	Dexibuprofen 300mg	Viên nang mềm	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	24	893110106324 (VD-31414-18)	1

36. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Rohto-Mentholatum (Việt Nam) (Địa chỉ: Số 16 VSIP, đường số 5, khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

64	V.Rohto Dryeye	Hydroxyethylcellul ose 78mg/13ml	Dung dịch nhỏ mắt	Hộp 1 lọ 13ml	NSX	36	893100106424 (VD-21160-14)	1
----	-------------------	-------------------------------------	----------------------	---------------	-----	----	-------------------------------	---

37. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp.HCM, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

65	Vitamin B1	Thiamin mononitrat 250mg	Viên nén bao đường	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893100106524 (VD-23413-15)	1
37.2. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh bình Dương, Việt Nam)								
66	Rotundin	Rotundin 30mg	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110106624 (VD-26022-16)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

38. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam (Địa chỉ: 636 Nguyễn Tất Thành, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

67	Antacil	Nhôm hydroxyd (gel khô) 250mg; Magnesi trisilicat 350mg; Kaolin 50mg	Viên nén	Hộp 25 vỉ x 10 viên	NSX	60	893100106724 (VD-20399-13)	1
----	---------	--	----------	---------------------	-----	----	-------------------------------	---

39. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất - Kinh doanh Dược phẩm Đam San (Địa chỉ: E22-E23 Trung tâm thương mại dược phẩm và trang thiết bị y tế, Số 134/1 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Dược phẩm USA - NIC (Địa chỉ: Lô 11D đường C - KCN Tân Tạo - P. Tân Tạo A - Q.Bình Tân - TP.Hồ Chí Minh - Việt Nam)

68	Trianic-day	Paracetamol 500mg; Dextromethorphan hydrobromid 15mg; Phenylephrin hydroclorid 5mg	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893110106824 (VD-26647-17)	1
----	-------------	--	----------------------	---	-----	----	-------------------------------	---

40. Cơ sở đăng ký: Chi nhánh Công ty TNHH SX-TM Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

40.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty TNHH SX-TM Dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thành phố Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

69	Tanadotuxsin	Paracetamol 500mg; Phenylephrin HCl 5mg; Dextromethorphan HBr 15mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 lọ 100 viên	NSX	36	893100106924 (VD-25060-16)	1
----	--------------	---	-------------------	--	-----	----	-------------------------------	---

41. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

41.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Sao Kim (Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, TP. Hà Nội, Việt Nam)

70	Colludoll	Diacerein 25mg	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110107024 (VD-29094-18)	1
----	-----------	----------------	-------------------	--------------------	-----	----	-------------------------------	---

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được diễn: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

Phụ lục III

DANH MỤC 09 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC ĐẾN 31/12/2025 - ĐỢT 192

(Kèm theo Quyết định số 90 /QĐ-QLD ngày 31 tháng 01 năm 2024 của Cục Quản lý Dược)

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)

1. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25 (Địa chỉ: 448B Nguyễn Tất Thành, phường 18, quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1	Paracetamol 500mg	Paracetamol 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên; Chai 200 viên; Chai 500 viên	NSX	36	893100107124 (VD-20885-14)	1
---	-------------------	-------------------	----------------	--	-----	----	----------------------------	---

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 167 – 170 Nguyễn Huệ, phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Pymepharco (Địa chỉ: 167 – 170 Nguyễn Huệ, phường 7, Tp. Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam)

2	Cefaclor Stada 500mg capsules	Cefaclor (dưới dạng cefaclor monohydrate) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110107224 (VD-26398-17)	1
---	-------------------------------	---	----------------	--	-----	----	----------------------------	---

3. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (Địa chỉ: Số 66, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam)

3	Amoxicillin 500 mg	Amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 100 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110107324 (VD-30012-18)	1
4	Cefadroxil 500 mg	Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat compacted) 500mg	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên; Chai 100 viên	NSX	36	893110107424 (VD-25418-16)	1

4. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm OPV (Địa chỉ: Số 27, Đường 3A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa II, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam)

5	Cardicare 10	Enalapril maleate 10mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên	NSX	36	893110107524 (VD-22496-15)	1
6	Opegino 100	Lamotrigine 100mg	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 x 10 viên	NSX	36	893110107624 (VD-18988-13)	1

STT	Tên thuốc	Hoạt chất chính - Hàm lượng	Dạng bào chế	Quy cách đóng gói	Tiêu chuẩn	Tuổi thọ (tháng)	Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp)	Số lần gia hạn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Opespira M forte	Spiramycin 1500000 IU; Metronidazole 250mg	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	NSX	36	893115107724 (VD-19417-13)	1
8	Sinarest 10	Montelukast (dưới dạng montelukast sodium) 10mg	Viên nén bao phim	Hộp 4 vỉ x 7 viên	NSX	36	893110107824 (VD-22193-15)	1

5. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm (Địa chỉ: K63/1 Nguyễn Thị Sóc, Ấp Mỹ Hòa 2, Xã Xuân Thới Đông, Huyện Hóc Môn, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

5.1. Cơ sở sản xuất: Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm – Chi nhánh 1 (Địa chỉ: Số 40 đại lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường An Phú, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

9	Lorastad 10 Tab.	Loratadin 10mg	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm; Hộp 10 vỉ x 10 viên, vỉ PVC/nhôm	NSX	60	893100107924 (VD-24566-16)	1
---	---------------------	----------------	----------	--	-----	----	-------------------------------	---

Ghi chú:

1. Cách ghi tiêu chuẩn chất lượng thuốc tại cột (6):

- Nhà sản xuất (NSX), Tiêu chuẩn nhà sản xuất (TCNSX), Tiêu chuẩn cơ sở (TCCS), In-house có ý nghĩa tương đương nhau, là tiêu chuẩn chất lượng thuốc do cơ sở sản xuất xây dựng và đều có thể được ghi trên nhãn thuốc.

- Cách viết tắt các tiêu chuẩn chất lượng được điển: Dược điển Việt Nam (ĐĐVN), Dược điển Anh (BP), Dược điển Mỹ (USP), Dược điển Nhật Bản (JP), Dược điển Trung Quốc (CP), Dược điển Châu Âu (EP), Dược điển Quốc tế (IP)...

2. Số đăng ký tại cột (8):

- Số đăng ký gia hạn là số đăng ký được cấp theo quy định tại Phụ lục VI Thông tư 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

- Số đăng ký đã cấp (được ghi trong ngoặc đơn) là số đăng ký đã được cấp trước khi thuốc được gia hạn theo quyết định này.

